

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH

NGÀNH : XÉT NGHIỆM Y HỌC
TRÌNH ĐỘ : ĐẠI HỌC
MÃ SỐ : 52720332

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 516 /ĐHVLT-TTr

TỜ TRÌNH
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Xét nghiệm Y học

Mã ngành: 52 72 03 32

Trình độ đào tạo: Đại học

Kính gửi: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Tóm tắt quá trình xây dựng đề án:

Cùng với nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của con người ngày càng tăng cao, ngành Xét nghiệm Y học (XNYH) có tính ứng dụng cao trong xu thế phát triển của xã hội hiện đại và không thể thiếu trong các cơ sở y tế. Công tác xét nghiệm hiện nay không chỉ giúp các bác sĩ chẩn đoán chính xác (đóng góp 2/3 kết quả đúng) cho điều trị bệnh kịp thời mà còn có thể dự báo sớm những nguy cơ mắc bệnh, nhu cầu làm xét nghiệm không chỉ dành riêng cho bệnh nhân mà còn dành cả cho những người khỏe mạnh nhằm phát hiện bệnh sớm trên kết quả khám sức khỏe tổng quát. Hiện nay theo thống kê nước ta có khoảng 22 bệnh viện đa khoa tuyến trung ương trực thuộc Bộ Y tế và gần 200 bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế dự phòng cấp tỉnh cùng 65 bệnh viện chuyên khoa TW đều có nhu cầu nhân lực làm Xét nghiệm Y học. Cùng với đó, các cơ sở y tế tư nhân như bệnh viện, phòng khám, phòng mạch tư nở rộ trong thời gian gần đây mở ra cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp ngành Xét nghiệm Y học. Ngoài ra, sự thiếu hụt nhân lực ngành Xét nghiệm

Y học càng trở nên trầm trọng hơn khi các công ty nước ngoài đang đẩy mạnh chiến lược đầu tư lâu dài tại Việt Nam.

Từ trước đến nay ở nước ta, nhân lực làm Xét nghiệm Y học chủ yếu ở 2 trình độ: sơ cấp và trung cấp hoặc cao đẳng thuộc các bệnh viện và viện thuộc khối y học dự phòng. Cơ sở đào tạo nhân lực làm công tác này rất hiếm, chỉ có ở Viện / Bệnh viện đầu ngành của TƯ đóng trên địa bàn Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Huế và ở một số tỉnh như Đà Nẵng, Hải Phòng, Lâm Đồng... Sự thiếu hụt cử nhân ngành Xét nghiệm Y học còn trầm trọng hơn vì không có cơ sở đào tạo nhân sự cấp cao này. Do yêu cầu chuyên môn các cơ sở y tế lúc này phải lấy nhân lực có trình độ đại học từ các chuyên ngành khác về phụ trách công tác xét nghiệm. Từ năm 1996, Đại học Y Dược TP HCM đã đào tạo cử nhân XNYH song quy mô không đáp ứng được nhu cầu, đến 2011 thêm các trường công lập đào tạo Cử nhân Xét nghiệm Y học như Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, Đại học Dược Nam Cần Thơ, Đại học Y tế Công cộng và mới đây các trường đại học đa ngành tư thục như Hồng Bàng, Công nghệ Sài Gòn, HUTECH, song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thiếu hụt nhân lực chuyên ngành này.

Là ngành kỹ thuật y học hiện đại, ứng dụng máy móc thiết bị để phân tích các mẫu bệnh phẩm (máu, phân, nước tiểu, dịch mô tế bào...) nhằm phát hiện và cung cấp bằng chứng xác thực về tình trạng bệnh giúp bác sỹ lâm sàng đặt ra những chẩn đoán và hướng điều trị thích hợp. Ngoài ra, Xét nghiệm Y học còn đóng vai trò quan trọng trong An toàn Vệ sinh Thực phẩm và lĩnh vực dự phòng như tầm soát dịch bệnh, kiểm tra theo dõi sự lây lan mầm bệnh trong cộng đồng dân cư, phát hiện ổ dịch để ra biện pháp thích hợp dập tắt ổ dịch, xét nghiệm đánh giá lâm sàng hiệu quả thuốc và vắc xin trên thực địa.

Các cơ sở giáo dục đại học của nước ta đang ngày càng có vai trò quan trọng trong cung ứng nguồn Xét nghiệm Y học viên có trình độ cao cho xã hội. Do những hạn chế về tài chính, cũng như do nhiều nguyên nhân khác, các cơ sở giáo dục đại học công lập của nước ta không thể đáp ứng kịp nhu cầu của xã hội về Xét nghiệm Y học viên. Vì vậy, bên cạnh các cơ sở giáo dục đại học công lập, các cơ sở giáo

đại học tư thục ngày càng có vai trò quan trọng trong cung ứng nguồn nhân lực trong lĩnh vực này.

Qua nghiên cứu nhu cầu của xã hội, nhằm đáp ứng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân, cho thấy nguồn nhân lực y tế nói chung và nguồn nhân lực Xét nghiệm Y học nói riêng ở nước ta đang trong tình trạng thiếu về số lượng và yếu về chất lượng (trình độ được đào tạo). Do vậy, Trường Đại học Văn Lang đã thành lập Khoa Y Dược để đào tạo Xét nghiệm Y học nhằm cung cấp đội ngũ Xét nghiệm Y học viên đáp ứng nhu cầu hiện tại cũng như đón đầu tương lai cho xã hội trong nước và quốc tế.

Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Xét nghiệm Y học của Trường Đại học Văn Lang dựa trên một số căn cứ chủ yếu sau:

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009.
- Luật Giáo dục Đại học ngày 16 tháng 6 năm 2012.
- Nghị định số 115/2010/NĐ - CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ qui định trách nhiệm quản lý giáo dục về giáo dục.
- Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc phê duyệt qui hoạch phát triển nhân lực Việt nam giai đoạn 2011-2020.
- Quyết định 2992/QĐ-BYT ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Bộ Y tế phê duyệt kế hoạch phát triển nhân lực trong hệ thống khám chữa bệnh giai đoạn 2015-2020.
- Quyết định số 1352/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2012 của Bộ Y tế về

chuẩn năng lực cơ bản của Xét nghiệm Y học.

- Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7 tháng 10 năm 2015 về việc Ban hành qui định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Xét nghiệm Y học, Hộ sinh, Kỹ thuật Y.

- Nghị định số 69/2017/NĐ - CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 08/2011/TT - BGDĐT, ngày 17/2/2011 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc qui định điều kiện, hồ sơ, qui trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng.

- Cập nhật Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ký ngày 6 tháng 9 năm 2017 Ban hành qui định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

Đề án cũng đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia qua các cuộc khảo sát tại các bệnh viện, Viện, công ty trên địa bàn cả nước đặc biệt ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tham khảo, kế thừa các chương trình đào tạo ngành Xét nghiệm Y học tại các trường đại học hoặc tại các Trường Y - Dược, các trường đại học khác có đào tạo ngành / chuyên ngành Xét nghiệm Y học. Cụ thể, ngành Xét nghiệm Y học trình độ đại học của Trường Đại học Văn Lang được xây dựng có thời gian đào tạo là 4 năm trên cơ sở tham khảo chương trình của các trường như Đại học Y Phạm Ngọc Thạch, Đại học Y - Dược TP HCM, Đại học Y - Dược Huế , Hutech , Hồng Bàng ..., đồng thời cũng dựa trên cơ sở khảo sát nhu cầu của các bệnh viện sử dụng nguồn nhân lực **Xét nghiệm Y học**.

2. Về điều kiện mở ngành đào tạo:

- **Đội ngũ giảng viên cơ hữu** của Trường đảm bảo **80%** khối lượng chương trình đào tạo của Trường, trong đó, có tối thiểu 10 giảng viên cơ hữu chuyên ngành/ngành gần Xét nghiệm Y học với **1 GS TS, 3 tiến sĩ, 6 thạc sĩ**, đủ điều kiện đăng ký mở ngành.

- **Về cơ sở vật chất:**

+Nhà trường có 14 phòng học với diện tích 125m² đáp ứng yêu cầu học các học phần lý thuyết, các phòng học đều được trang bị máy tính nối mạng Internet không dây.

+12 giảng đường lớn 200m².

+04 phòng học máy tính với 120 máy được nối mạng internet.

+Có 02 phòng Lab học ngoại ngữ mỗi phòng chứa 60 cabin.

+02 phòng hội thảo với diện tích 200m².

+Thư viện 850m² với 350 chỗ ngồi, 50 máy tính nối mạng để tra cứu và quản lý tác nghiệp thư viện; 07 máy tra cứu OPCA; phần mềm quản lý LIBOL; có **68 đầu sách**, giáo trình phục vụ cho ngành Xét nghiệm Y học.

+Đặc biệt, mới xây dựng và đang tiếp tục hoàn thiện **14 phòng thí nghiệm và thực hành** phục vụ đào tạo các ngành **Sức khỏe**, trong đó có **5 phòng** phục vụ cho ngành **Xét nghiệm Y học**.

+Nhà trường đã ký Hợp đồng nguyên tắc với 2 bệnh viện lớn ở TP.Hồ Chí Minh là Bệnh viện Thống Nhất và Bệnh viện Quân y 175 và tiếp tục ký với một số cơ sở khác làm cơ sở thực hành và thực tập cho sinh viên.

Với đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất hiện có và đang hoàn thiện như trình bày trên, Nhà trường quyết tâm và khẳng định đảm bảo điều kiện mở ngành đào tạo Xét nghiệm Y học theo qui định.

3. Kết luận và đề nghị:

Sau khi nghiên cứu nhu cầu của xã hội trong và ngoài nước, xét năng lực của đội ngũ giảng viên cũng như cơ sở vật chất của trường, Trường Đại học Văn Lang kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép được đào tạo ngành Xét nghiệm Y học - trình độ đại học nhằm:

- Đáp ứng nguồn nhân lực cho nhu cầu xã hội trong nước.
- Đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của người học.

- Tạo thêm cơ hội lựa chọn ngành nghề và việc làm cho thanh niên.
- Khai thác năng lực của đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và các điều kiện khác của Nhà trường.

Từ các căn cứ khoa học cũng như thực trạng đào tạo và nhu cầu nhân lực ngành Xét nghiệm Y học; với sự chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên và cơ sở vật chất, Trường Đại học Văn Lang kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giao nhiệm vụ đào tạo ngành Xét nghiệm Y học trình độ đại học - mã ngành 52 72 05 01 cho Nhà trường kể từ năm 2018.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- HĐQT (để báo cáo)
- Lưu

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu

Số: 516 /ĐHVLT-Tr

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành : Xét nghiệm Y học

Mã số : 52 72 03 32

Trình độ đào tạo : Đại học

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Dân lập Văn Lang được thành lập theo Quyết định 71/TTg ngày 27/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ, là một trong số ít những cơ sở giáo dục Đại học ngoài công lập đầu tiên của khu vực phía Nam. Ngày 14 tháng 10 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1755/QĐ-TTg chuyển đổi loại hình của Trường từ Dân lập sang Tư thục. Tên gọi chính thức của Trường hiện nay là Trường Đại học Văn Lang.

Trụ sở chính của Trường tọa lạc ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh – 45 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cô Giang, Quận 1. Cơ sở 2 đóng tại địa chỉ số 233A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh. Ký túc xá sinh viên đặt tại 61A- 61B hẻm 83, Phan Huy Ích, Phường 11, Quận Gò Vấp. Cơ sở 3 của trường thuộc Phường 5, Quận Gò Vấp, có diện tích đất gần 6 ha, rộng gấp 11 lần cơ sở 2, hiện đang được triển khai xây dựng với tổng mức đầu tư khoảng 2.000 tỷ đồng. Nhà trường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại với mục tiêu hướng đến không gian học hiện đại. Trụ sở và các cơ sở nói trên đều thuộc sở hữu của Nhà trường và đang được khai thác, phục vụ cho đào tạo.

Trường Đại học Văn Lang đào tạo bậc Đại học và Cao học, hệ chính quy tập trung. Trường hiện có 13.144 sinh viên đang theo học tại 14 khoa; 75 học viên cao học. Văn Lang là một trường đại học đa ngành, với 23 ngành đào tạo trình độ Đại học của trường được tổ chức thành 5 nhóm ngành, phát triển cân đối, gồm: Kỹ thuật - Công nghệ, Kinh tế, Mỹ thuật Ứng dụng và Xã hội - Nhân văn. Bảy (07) ngành đào tạo bậc Cao học của Trường gồm Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản trị Kinh doanh, Kinh doanh Thương mại, Tài chính Ngân hàng, Kiến trúc và Công nghệ Sinh học. Nhà trường duy trì hợp tác với các Trường đại học trên thế giới như Trường Đại học Carnegie Mellon, Mỹ (CMU) (chương trình đào tạo Kỹ thuật phần mềm và Hệ thống thông tin trong quản lý); Trường Đại học Perpignan, Pháp (chương trình đào tạo 2 văn bằng ngành Du lịch); Trường Đại học Wageningen, Hà Lan (đào tạo tiến sĩ cho giảng viên Khoa CN&QL Môi trường thông qua hợp tác nghiên cứu); Trường Đại học Quế Lâm, Trung Quốc, Trường Đại học Han Dong, Hàn Quốc với Khoa Mỹ thuật Công nghiệp; Tổ chức ACCA với Khoa Kế toán Kiểm toán. Năm 2006, Trường Đại học Văn Lang tham gia hệ thống kiểm định chất lượng đào tạo đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, là một trong 20 trường đầu tiên tham gia hệ thống kiểm định này. Tháng 2 năm 2009, Hội đồng Quốc Gia Kiểm định Chất lượng Giáo dục đã đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Trường Đại học Văn Lang “đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục quốc gia”. Đến tháng 3 năm 2017, Nhà trường đã cấp bằng cho 35.636 Kỹ sư, Cử nhân, Kiến trúc sư (với 18 khóa sinh viên tốt nghiệp), 40 Thạc sỹ (với 2 khóa tốt nghiệp). Nguồn nhân lực được đào tạo từ Trường Đại học Văn Lang tham gia vào nhiều lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, xã hội, được thị trường lao động đón nhận.

2. Sự cần thiết về việc mở ngành

Việc mở ngành Xét nghiệm Y học mới là phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Văn Lang và với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia:

- Sự phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Văn Lang:

Trong sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Văn Lang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025, Hội đồng Quản trị Trường đã ra quyết nghị, công bố như sau:

Sứ mệnh:

Trường Đại học Văn Lang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và đóng góp tích cực vào sự thay đổi lối sống, cách suy nghĩ và làm việc của con người thông qua giáo dục, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Tầm nhìn:

Đến năm 2025, Trường Đại học Văn Lang trở thành trường đại học có vị thế cao trong hệ thống các trường đại học theo định hướng ứng dụng của Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực về môi trường học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Mục tiêu chiến lược:

Xây dựng Trường Đại học Văn Lang trở thành trường đại học đa ngành, đa bậc học, đảm bảo chất lượng đào tạo; là địa chỉ đáng tin cậy đối với người học; là đối tác tin cậy của các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước về hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- *Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia:*

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hóa hàng đầu Việt Nam. Nhu cầu nhân lực của thành phố và khả năng cung ứng nhân lực cho các vùng lân cận là rất lớn. Về mức độ thu hút lao động trong giai đoạn 2015 - 2020 đến 2025, bên cạnh việc tuyển dụng lao động thuộc các ngành nghề công nghiệp mũi nhọn, thì các doanh nghiệp cũng chú ý tới những lao động có chuyên ngành về Y Dược cận lâm sàng như Xét nghiệm Y học. Thực tế cho thấy, sinh viên tốt nghiệp các ngành học thuộc lĩnh vực này có thể đảm nhận công việc của nhiều lĩnh vực liên quan ở bệnh viện, các Viện nghiên cứu y học, các Trung tâm y tế dự phòng, Vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến năm 2025, Bộ Y tế chủ trương chuẩn hóa nhân lực Xét

nghiệm Y học không còn Trung cấp nữa thì nhu cầu đào tạo lại và liên thông càng lớn. Vì thế, ngành Xét nghiệm Y học ngày càng có vai trò và ý nghĩa quan trọng. Trên cơ sở này, chúng tôi cho rằng, việc mở ngành Xét nghiệm Y học theo hướng ứng dụng là cần thiết.

Tóm lại, qua nghiên cứu nhu cầu của xã hội, nhằm đáp ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, cho thấy nguồn nhân lực y tế nói chung và nguồn nhân lực Xét nghiệm Y học nói riêng ở nước ta đang trong tình trạng thiếu về số lượng và cả

về chất lượng. Do vậy, Trường Đại học Văn Lang đã thành lập Khoa Y Dược để đào tạo nhằm cung cấp đội ngũ Cử nhân Xét nghiệm Y học đáp ứng nhu cầu hiện tại cũng như đón đầu tương lai cho xã hội trong nước và quốc tế.

II. Tóm tắt điều kiện mở ngành đào tạo

1- Năng lực của cơ sở đào tạo:

1.1. *Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu ngành đề nghị mở ngành đào tạo:*

Trường có đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo về số lượng và chất lượng để có thể đảm nhận được khối lượng giảng dạy cho ngành Xét nghiệm Y học. Tính đến tháng 8 năm 2017, trường có 517 giảng viên với thành phần như sau: GS 4, PGS 32, TS 69, ThS 301, ĐH 112.

Số giảng viên cơ hữu của Trường tham gia giảng dạy ngành Xét nghiệm Y học là 33 giảng viên cơ hữu, bao gồm: 1GS.TS, 5 PGS.TS, 8 TS, 19 ThS.

Trong số 10 giảng viên cơ hữu chuyên ngành Xét nghiệm Y học/ngành gần (Y học và Y học cộng đồng) có 1 GS TS , 3 TS , 6 Thạc sĩ - đủ điều kiện theo quy định đăng ký mở ngành.

Bảng 1. Danh sách giảng viên cơ hữu

| Số T T | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh KH, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần/môn học, dự kiến đảm nhiệm | Số tín chỉ | Năm, nơi tham gia giảng dạy |
|--------|---------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------|-----------------------------|
| 1 | Lê Văn Hiệp 1949, Giảng viên (GV) | GS 2009 | Tiến sỹ VN, 1991 | Vi sinh Y học | Vi sinh 1 | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 2 | Phạm Anh Bình, 1946 GV | | Tiến sỹ VN 2004 | Huyết học | Huyết học ĐM | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 3 | Phan Thị Tuyết, 1954 GV | | Tiến sỹ VN 1996 | Sinh học | Sinh học | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 4 | Văn Thị Hạnh, 1954 GV | | Tiến sỹ VN 2002 | Hóa Sinh | Hóa sinh 1 | 3 | 2017, ĐH Văn lang |
| 5 | Nguyễn Thị Hoàng Phương 1980, GV | | Thạc sỹ VN 2005 | Hóa sinh | Hóa sinh 2 | 3 | 2017, ĐH Văn lang |
| 6 | Võ Doãn Trung 1987, GV | | Thạc sỹ VN 2015 | Sinh học Ký sinh trùng | Ký sinh trùng 2 | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 7 | Nguyễn Kim Dung, 1959 GV | | Thạc sỹ, 1998 | Sinh học | VR gây bệnh thường gặp | 3 | 2017 , ĐH Văn Lang |

| | | | | | | | |
|----|---|--------------|---------------------|---------------------------|-------------------------------------|--------|-------------------------|
| 8 | Trần Thị Quyên, 1984 GV | | Thạc sỹ VN | Vi sinh | Vi sinh 2 | 3 | 2008, ĐH Văn Lang |
| 9 | Phạm Thanh Hồng, 1990 GV | | Thạc sỹ VN | Vi sinh | Vi sinh 3 | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 10 | Nguyễn Huỳnh Mai Hạnh, 1981 GV | | Thạc sỹ VN 2010 | Hóa hữu cơ | Hóa phân tích | 2 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 11 | Vũ Đình Hùng, 1949 GV | PGS 2002 | Tiến sỹ VN 1992 | Bệnh học | Bệnh học nội khoa | 3 2 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 12 | Nguyễn Văn Thọ, 1948 GV | PGS 2010 | Tiến sĩ VN 1996 | Tâm thần học | Tâm lý và đạo đức y học | 2 | 2016, ĐH Văn Lang |
| 13 | Đặng Hoàng Hải, 1952 Giảng viên | | Thạc sĩ, VN 1996 | Y học cộng đồng | Dịch tễ học | 2 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 14 | Triệu Nguyên Trung 1952, GV | PGS, 2014 | Tiến sỹ VN 2002 | Y học Ký sinh trùng | XN ký sinh trùng | 2 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 15 | Tạ thị Hạnh 1983, GV | | Thạc sỹ, VN 2014 | Tai mũi họng | Giải phẫu mô | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 16 | Trần Thị Thu Hà 1986, GV | | Thạc sỹ Úc, 2011 | Ngôn Ngữ | Anh văn 1 | 3 | 2009, ĐH Văn Lang |
| 17 | Lê Thu Hằng, 1976 GV | | Thạc sỹ, VN 2004 | Triết học | Nguyên lí cơ bản CN Mác-Lênin | 5 | 2007, ĐH Văn Lang |
| 18 | Nguyễn Hữu Bình, 1975 | | Thạc sỹ, VN 2004 | Luật học | Pháp luật đại cương | 2 | 2007, ĐH Văn Lang |

| | | | | | | | |
|----|--------------------------------|----------|------------------|---------------------|-------------------------|---|-------------------|
| | GV | | | | | | |
| 19 | Huỳnh Thị Thành, 1957, GV | | Thạc sỹ VN 2005 | Dược học | KT TB XN sinh hóa | 2 | 2017, ĐH Văn lang |
| 20 | Phan Thị Hòa, 1955 GV | | Tiến sỹ VN 2000 | Dược học | Hóa phân tích | 2 | 2017, ĐH Văn lang |
| 21 | Trần Trọng Hải, 1948, GV chính | PGS 2005 | Tiến sỹ VN 1992 | Phục hồi chức năng | Giải phẫu bệnh | 3 | 2017, ĐH Văn lang |
| 22 | Nguyễn Thu Ng. Minh, 1978, GV | | Thạc sỹ, VN 2015 | Công nghệ thông tin | Tin học căn bản | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 23 | Vương Trần Gia Nhon, 1985, GV | | Thạc sỹ, VN 2013 | Anh văn | Anh văn 2 | 3 | 2009, ĐH Văn Lang |
| 24 | Nguyễn Thị Yên Nhung, 1986, GV | | ThS, Úc 2011 | Ngôn ngữ | Anh văn chuyên ngành | 3 | 2008, ĐH Văn Lang |
| 25 | Nguyễn Thị Quỳnh, 1983, GV | | Thạc sỹ VN 2013 | GD chính trị | Tư Tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2008, ĐH Văn Lang |
| 26 | Lê Thị Hồng Thúy, 1986, GV | | Thạc sỹ VN 2012 | Xác suất thống kê | Xác suất Thống kê Y học | 3 | 2008, ĐH Văn Lang |
| 27 | Huỳnh Thị P Thúy, 1987 GV | | Thạc sỹ, VN 2013 | Triết học | Đường lối CM của ĐCS VN | 3 | 2009, ĐH Văn Lang |
| 28 | Lê quốc Hải, 1966, GV | | Thạc sỹ VN, 2011 | Gây mê hồi sức | Tổ chức quản lý khoa XN | 2 | 2017, ĐH Văn Lang |

| | | | | | | | |
|----|-----------------------------|-------------|------------------------------|---------------------|---|--------|-------------------------|
| 29 | Trần Thị Minh, 1980 GV | | Thạc sỹ VN 2005 | Sinh lý động vật | Sinh lý học | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 30 | Trần Minh Tâm, 1944 GV | PGS 1996 | Tiến sỹ Bungari, 1983 | Hóa Sinh | Hóa sinh 2 KT TB XN miễn dịch | 3 2 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 31 | Nguyễn Thị Vân, 1985, GV | | Thạc sỹ, Úc- Việt 2011 | Ngôn Ngữ | Anh văn chuyên ngành | 3 | 2008, ĐH Văn Lang |
| 32 | Lê Hữu Sơn 1957 GV | PGS | Tiến sỹ VN 2010 | Y học | KT chất lượng XN Độc chất học LS | 3 3 | 2017, ĐH Văn Lang |
| 33 | Nguyễn Kim Dung, 1959 GV | | Thạc sỹ 1998 | Sinh học | VR gây bệnh thường gặp | 3 | 2017, ĐH Văn Lang |

Bảng 2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

| Số TT | Họ và tên | Nơi công tác | Học phần thỉnh giảng | Số tín chỉ |
|-------|--------------------|--------------------------------|----------------------------------|------------|
| 1 | TS Trần Hữu Tâm | Trung tâm kiểm chuẩn TP HCM | Kiểm soát chất lượng XN | 3 |
| 2 | Ths Lê Hùng Phong | Khoa Xn bệnh viện Chợ Rẫy | XN Huyết học nâng cao | 3 |
| 3 | TS Trần Văn Phương | Công ty TNHH Thương mại Y Nhân | Thiết bị KT XN Điện giải khí máu | 2 |

| | | | | |
|---|---------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---|
| 4 | PGS. TS Cao bảo Vân | Viện Pasteur TP HCM | Y sinh học phân tử nâng cao | 3 |
| 5 | TS Nguyễn Đỗ Phúc | Viện VS – y tế công cộng TP HCM | Độc chất học lâm sàng | 3 |
| 6 | Ths Võ Văn Đức | Công ty Nanogen | KS nhiễm khuẩn | 3 |
| 7 | TS Phạm Hùng Vân | Công ty sinh phẩm miễn dịch Nam Anh | Tổ chức quản lý khoa XNYH | 2 |
| 8 | TS Hoàng Quốc Khánh | Viện Sinh học Nhiệt đới | Hóa sinh 3 | 3 |
| 9 | TS Lê Quang Luân | Viện Năng lượng Nguyên tử | Lý sinh | 2 |

2. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thực hành

| Số TT | Họ và Tên, năm sinh | Trình độ chuyên môn, năm tốt nghiệp | Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần |
|-------|---------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | Vương Lâm, 1987 | Thạc sĩ tin học, 2015 | Tin học căn bản; Anh văn |
| 2 | Lê Duy Thanh, 1985 | Cử nhân Tin học, 2008 | Tin học căn bản; Anh văn |
| 3 | Lê Thị Hảo, 1986 | Cử nhân Tin học, 2008 | Tin học căn bản; Anh văn |
| 4 | Châu Đại Nhân, 1982 | Cử nhân Tin học, 2006 | Tin học căn bản; Anh văn |
| 5 | Võ Doãn Trung, 1987 | Thạc sĩ | Phòng Thực hành Vi sinh - KST |

| | | | |
|----|-------------------------------|------------------|------------------------------------|
| 6 | Trần Thị Minh, 1980 | Thạc sỹ sinh học | Phòng Thực hành Giải phẫu sinh lý |
| 7 | Nguyễn Thị Hoàng Phương, 1980 | Thạc sỹ hóa sinh | Phòng Thực hành Hóa Phân tích |
| 8 | Nguyễn Thị Trà My, | Thạc sỹ sinh học | Phòng Thực hành Lý sinh |
| 9 | Nguyễn Tư Hiền, 1947 | CK2 Dược | Phòng Thực hành Dược lý – Độc chất |
| 10 | Lê Thị Kim Chi, 1962 | CK2 Hóa dược | Phòng Thực hành Hóa sinh |

3. Cơ sở vật chất phục vụ ngành Xét nghiệm Y học

3.1. Phòng học, giảng đường

| Số TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị hỗ trợ GD | |
|-------|-----------------------|----------|-----------------------------|---|----------------------------------|
| | | | | Tên thiết bị | Phục vụ học phần/môn học |
| 1 | Phòng học/giảng đường | 86 | 9.038 | Máy chiếu, máy tính, microfone | Các môn học lý thuyết và Anh văn |
| 2 | Hội trường | 4 | 1.191 | Máy chiếu, Màn hình TV cỡ lớn, loa, microfone | Các môn lý thuyết chung |
| 3 | Máy tính | 13 | 1.178 | Bảng, máy tính, mic, máy chiếu | Anh văn, Tin học đại cương |
| 4 | Nhà thi đấu đa | 5 | 11.315 | | GD thể chất |

| | | | | | |
|----|---|---|-------------------|----------------------------------|----------------------------|
| | năng | | | | |
| 5 | Phòng thực hành Giải phẫu, Sinh lý | 1 | 51 m ² | Có danh mục trang thiết bị riêng | -Giải phẫu -Sinh lý học |
| 6 | Phòng thực hành Lý sinh | 1 | 51 m ² | Có danh mục trang thiết bị riêng | Lý sinh |
| 7 | Phòng thực hành Hóa phân tích | 1 | 51 m ² | Có danh mục trang thiết bị riêng | Hóa phân tích |
| 8 | Phòng thực hành Hóa sinh | 1 | 51 m ² | Có danh mục trang thiết bị riêng | Hóa sinh |
| 9 | Phòng thực hành Dược lý- Độc chất | 1 | 51 m ² | Có danh mục trang thiết bị riêng | Độc chất học lâm sàng |
| 10 | Phòng thực hành Vi sinh, Ký sinh trùng | 1 | 51 m ² | Có danh mục trang thiết bị riêng | -Vi sinh -Ký sinh trùng |

3.2. Trang thiết bị trong các phòng thực hành

| Số thứ tự | Tên phòng thực hành | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thực hành | | |
|-----------|-------------------------|-----------------------------|--|----------|------------------|
| | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần |
| I | Phòng thực hành Hóa học | | | | |

| | | | | | |
|----|--|--|--|----|---------------------|
| 1 | | | Bếp đun cách thủy (loại 4-8 lỗ) | 1 | Hóa phân tích |
| 2 | | | Cân kỹ thuật điện tử | 2 | |
| 3 | | | Cân phân tích điện tử | 1 | |
| 4 | | | Khay quả đậu, khay men, pine, kéo y tế các loại, đèn cồn, kiềng, lưới amiăng | 15 | |
| 5 | | | Máy cất nước 2 lần | 1 | |
| 6 | | | Máy quang phổ UV -ViS, cốc đo 1cm | 1 | |
| 7 | | | Máy đo pH | 1 | |
| 8 | | | Máy hút ẩm | 1 | |
| 9 | | | Máy khuấy từ | 1 | |
| 10 | | | Lò nung | 1 | |
| 11 | | | Lọ cân loại cao | 10 | |
| 12 | | | Lọ cân loại thấp | 10 | |
| 13 | | | Phễu chiết | 15 | |
| 14 | | | Tỉ trọng kế | 15 | |
| 15 | | | Tủ đựng hóa chất, hóa sinh phẩm | 2 | |
| 16 | | | Tủ hút | 1 | |
| 17 | | | Hóa chất các loại theo y/c | | |
| 18 | | | Tủ sấy | 1 | |
| 19 | | | Bơm hút chân không | 1 | |
| 20 | | | Cân phân tích điện tử | 1 | |
| 21 | | | Bộ soi sắc ký bản mỏng | 1 | |
| 22 | | | Máy đo pH | 1 | |
| 23 | | | Máy li tâm để bàn | 1 | |

| | | | | |
|----|--|--|-------------------------------------|----|
| 24 | | | Phân cực kế | 1 |
| 25 | | | Cân kỹ thuật điện tử | 1 |
| 26 | | | Bếp gia nhiệt | 2 |
| 27 | | | Bình phân sắc ký | 2 |
| 28 | | | Giấy lọc hộp định lượng | 2 |
| 29 | | | Giấy lọc hộp định tính | 2 |
| 30 | | | Phễu to 1000 ml | 4 |
| 31 | | | Micropipet 10 μ l | 15 |
| 32 | | | Micropipet 20 μ l | 15 |
| 33 | | | Bản mỏng | 1 |
| 34 | | | Giấy tẩm kali iodat | 1 |
| 35 | | | Khay sứ, lỗ nhỏ | 15 |
| 36 | | | Burete định lượng 25 ml | 20 |
| 37 | | | Bình phun thuốc thử phát hiện | 02 |
| 38 | | | Bể rửa siêu âm | 1 |
| 39 | | | Lò nung | 1 |
| 40 | | | Máy chuẩn độ tự động | 1 |
| 41 | | | Mày chuẩn độ điện thế kế | 1 |
| 42 | | | Máy quang phổ UV-VIS (02 chùm tia) | 1 |
| 43 | | | Tủ lạnh | 1 |
| 44 | | | Máy đo độ dẫn điện cầm tay | 1 |
| 45 | | | Cân kỹ thuật điện tử | 2 |
| 46 | | | Cân phân tích điện tử | 2 |

| | | | | | | |
|----|--|--|--|-------------|--|---------------------|
| 47 | | | Bộ soi sắc ký bản mỏng | 2 | | |
| 48 | | | Máy đo pH | 2 | | |
| 49 | | | Bếp cách thủy | 2 | | |
| 50 | | | Máy lắc ngang – tròn | 4 | | |
| 51 | | | Cân Robevan | 1 | | |
| 52 | | | Burret định lượng 25ml | 20 | | |
| 53 | | | Pipet chính xác 1ml, 2ml, 5ml, 10ml, 20ml, | 10/ loại | | |
| 54 | | | Bình nón nút mài 100ml, 250ml | 20/ loại | | |
| 55 | | | Bình nón 100ml, 250ml | 20/ loại | | |
| 56 | | | Ống đong 10ml, 25ml, 50ml | 10/ loại | | |
| 57 | | | Cốc có mỏ 50ml, 100ml, 200ml, | 20/ loại | | |
| 58 | | | Burette định lượng 25 ml | 20 | | |
| 59 | | | Bể rửa siêu âm | 1 | | Hóa phân tích |
| 60 | | | Lò nung | 1 | | |
| 61 | | | Ly tâm điện | 1 | | |
| 62 | | | Máy chuẩn độ tự động | 1 | | |
| 63 | | | Máy chuẩn độ điện thế kế | 1 | | |
| 64 | | | Máy quang phổ UV-VIS (02 chùm tia) | 1 | | |
| 65 | | | Tủ lạnh | 1 | | |
| 66 | | | Máy đo độ dẫn điện cầm tay | 1 | | |
| 67 | | | Cân kỹ thuật điện tử | 2 | | |

| | | | | | |
|-----------|--------------------------------|--|--|-------------|------------|
| 68 | | | Cân phân tích điện tử | 2 | |
| 69 | | | Bộ soi sắc ký bản mỏng | 2 | |
| 70 | | | Máy đo pH | 2 | |
| 71 | | | Bếp cách thủy | 2 | |
| 72 | | | Máy lắc ngang – tròn | 4 | |
| 73 | | | Cân Robevan | 1 | |
| 74 | | | Burret định lượng 25ml | 20 | |
| 75 | | | Pipet chính xác 1ml, 2ml, 5ml, 10ml, 20ml, | 10/ loại | |
| 76 | | | Bình nón nút mài 100ml, 250ml | 20/ loại | |
| 77 | | | Bình nón 100ml, 250ml | 20/lo ại | |
| 78 | | | Ống đong 10ml, 25ml, 50ml | 10/lo ại | |
| 79 | | | Cốc có mỏ 50ml, 100ml, 200ml, | 20/lo ại | |
| II | Phòng thực hành Lý sinh | | | | |
| 1 | | | Cân phân tích điện tử | 1 | Lý sinh |
| 2 | | | Khúc xạ kế để bàn | 2 | |
| 3 | | | Phân cực kế | 2 | |
| 4 | | | Bếp gia nhiệt | 2 | |
| 5 | | | Đồng hồ bấm giây | 5 | |
| 6 | | | Nhớt kế mao quản (Ostwan) + nhiệt kế | 10 | |
| 7 | | | Khúc xạ kế cầm tay | 10 | |
| 8 | | | Cân Robevan | 10 | |

| | | | | | |
|------------|--|-----------|---|-----|-------------------------------------|
| 9 | | | Bản mỏng sắc ký | 1 | |
| 10 | | | Buret 1 chia vạch đến 0.05ml | 5 | |
| 11 | | | Giấy mềm lau điện cực, cu vét | 10 | |
| 12 | | | Micropipet (pipet bấm) 10 - 100 μ l | 1 | |
| 13 | | | Micropipet (pipet bấm) 100 - 1000 μ l | 1 | |
| III | Phòng thực hành Hóa sinh – Độc chất | | | | |
| 1 | | 51 | Hệ thống chụp ảnh và phân tích gel | | Hóa sinh – Độc chất học lâm sàng |
| 2 | | | Máy khuấy từ | 1 | |
| 3 | | | Máy lắc ổn định nhiệt | 1 | |
| 4 | | | Máy li tâm tách DNA, RNA | 1 | |
| 5 | | | Máy lắc Vortex | 1 | |
| 6 | | | Nồi hấp tiệt trùng | 1 | |
| 7 | | | Tủ âm vi sinh (108L) | 1 | |
| 8 | | | Tủ bảo quản mẫu | 1 | |
| 9 | | | Dụng cụ thủy tinh | 30 | |
| 10 | | | Bộ tiểu phẫu | 15 | |
| 11 | | | Bình chạy sắc ký | 30 | |
| 12 | | | Bình phun sắc ký | 8 | |
| 13 | | | Khay sứ có lỗ nhỏ | 100 | |
| 14 | | | Pipet Man (pipet tự động) | 4 | |
| IV | Phòng thực hành Giải phẫu – Sinh lý | | | | |
| 1 | | | Bộ xương người nam cỡ chuẩn | 1 | Giải phẫu – Sinh |
| 2 | | | Mô hình bộ xương người tháo rời | 2 | |

| | | | | | |
|----|--|--|---|---|--|
| 3 | | | Mô hình hộp sọ (7 phần) | 2 | lý – Giải phẫu bệnh – Sinh lý bệnh |
| 4 | | | Mô hình hộp sọ | | |
| 5 | | | Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng | 2 | |
| 6 | | | Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ | 1 | |
| 7 | | | Mô hình cơ thể bán thân 12 phần | | |
| 8 | | | Mô hình hệ cơ bán thân có đầu | 1 | |
| 9 | | | Mô hình hệ cơ toàn thân | 2 | |
| 10 | | | Mô hình cơ cánh tay - 6 mảnh | 2 | |
| 11 | | | Mô hình giải phẫu toàn thân (có thể tháo rời) | 2 | |
| 12 | | | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên | 3 | |
| 13 | | | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới | 2 | |
| 14 | | | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu-mặt-cổ | 2 | |
| 15 | | | Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn | 2 | |
| 16 | | | Mô hình Tim | 3 | |
| 17 | | | Mô hình giải phẫu hệ hô hấp | 2 | |
| 18 | | | Mô hình phổi | 4 | |
| 19 | | | Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá | 3 | |
| 20 | | | Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu | 3 | |
| 21 | | | Mô hình giải phẫu hệ thần kinh | 3 | |
| 22 | | | Mô hình cơ quan sinh dục nam | 2 | |
| 23 | | | Mô hình cơ quan sinh dục nữ | 2 | |
| 24 | | | Mô hình giải phẫu tai mũi họng | 3 | |

| | | | | |
|----|--|--|---|---|
| 25 | | | Mô hình mắt (phóng đại) | 2 |
| 26 | | | Mô hình da phóng đại 70 lần | 2 |
| 27 | | | Mô hình tai phóng đại | 1 |
| 28 | | | Mô hình não | 1 |
| 29 | | | Mô hình não 11 phần | 1 |
| 30 | | | Mô hình cắt ngang tuỷ sống | 3 |
| 31 | | | Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu | 1 |
| 32 | | | Mô hình cắt đứng qua chậu hông nữ | 1 |
| 33 | | | Mô hình chi trên/ chi dưới cắt lớp | 1 |
| 34 | | | Mô hình cắt lớp đầu, mặt | 2 |
| 35 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý máu và tế bào máu | 3 |
| 36 | | | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên | 3 |
| 37 | | | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới | 3 |
| 38 | | | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ | 3 |
| 39 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ tuần hoàn | 3 |
| 40 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ hô hấp | 1 |
| 41 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ tiết niệu | 1 |
| 42 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ thần kinh | 1 |
| 43 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ sinh dục nam | 1 |
| 44 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ sinh dục nữ | 1 |
| 45 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý răng miệng | 1 |

| | | | | | |
|----------|--|--|---|----|----------------------------------|
| 46 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý da | 1 | |
| 47 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ giác quan | 1 | |
| 48 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ thính giác | 1 | |
| 49 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ khứu giác | 1 | |
| 50 | | | Các tranh giải phẫu-sinh lý hệ vị giác | 1 | |
| 51 | | | Bộ tranh giải phẫu tổng thể 64 tranh | Bộ | |
| 52 | | | Bộ tranh giải phẫu hệ tiêu hóa 25 tranh | Bộ | |
| 53 | | | Bộ tranh giải phẫu hệ hô hấp 12 tranh | Bộ | |
| 54 | | | Bộ tranh giải phẫu hệ sinh dục, tiết niệu (18 tranh) | Bộ | |
| 55 | | | Bộ tranh giải phẫu hệ tuần hoàn (26 tranh) | Bộ | |
| 56 | | | Bộ tranh giải phẫu hệ thần kinh (45 tranh) | Bộ | |
| 57 | | | Bộ tranh giải phẫu các giác quan (12 tranh) | Bộ | |
| 58 | | | Bộ tranh giải phẫu hệ tiêu nội tiết (4 tranh) | Bộ | |
| 59 | | | Giường bệnh nhân và tủ đầu giường kèm 2 bộ đệm, ga trải giường, nylon trải giường, chăn, gối, đệm nước, đệm hơi,... | 3 | |
| V | Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng | | | | |
| 1 | | | Bể siêu âm | 1 | Vi sinh – Ký sinh trùng |
| 2 | | | Bếp điện | 2 | |
| 3 | | | Bình lên men 5 - 10L | 2 | |
| 4 | | | Bình nón có vòi loại 1 | 5 | |
| 5 | | | Bộ đục lỗ thạch 6-8 mm | 5 | |
| 6 | | | Bộ dụng cụ lấy bệnh phẩm (phân, nước | 5 | |

| | | | |
|----|--|---|----|
| | | tiểu, đờm, máu, dịch tiết) để xét nghiệm vi sinh, ký sinh trùng | |
| 7 | | Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun | 3 |
| 8 | | Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun | 3 |
| 9 | | Bộ tiêu bản mẫu kí sinh trùng sốt rét | 3 |
| 10 | | Bộ tranh về các loại côn trùng truyền bệnh | 3 |
| 11 | | Bộ tranh về các loại côn trùng truyền bệnh | 3 |
| 12 | | Bộ tranh về các loại đơn bào | 3 |
| 13 | | Bộ tranh về các loại giun | 3 |
| 14 | | Bộ tranh về các loại sán lá, sán dây | 3 |
| 15 | | Bộ tranh về các loại vi khuẩn thường gặp | 3 |
| 16 | | Bộ tranh về các phản ứng huyết thanh | 3 |
| 17 | | Bộ tranh về ký sinh trùng sốt rét | 3 |
| 18 | | Bộ tranh về nấm gây bệnh | 3 |
| 19 | | Bộ tranh về virus | 3 |
| 20 | | Buồng đếm hồng cầu | 5 |
| 21 | | Cân kỹ thuật điện tử | 2 |
| 22 | | Cân phân tích điện tử | 1 |
| 23 | | Chậu nhựa lớn | 5 |
| 24 | | Chậu nhựa vừa | 5 |
| 25 | | Cốt chài thủy tinh | 10 |
| 26 | | Đèn điện tử ngoại soi sắc ký | 1 |

| | | | | |
|----|--|--|--|-----|
| 27 | | | Hộp đựng tiêu bản | 2 |
| 28 | | | Hộp hấp dụng cụ vô trùng | 20 |
| 29 | | | Hộp petri | 2 |
| 30 | | | Kéo | 5 |
| 31 | | | Khoanh giấy tẩm kháng sinh chuẩn | 5 |
| 32 | | | Kính hiển vi quang học | 15 |
| 33 | | | Lò vi sóng | 1 |
| 34 | | | Ly tâm điện | 2 |
| 35 | | | Mẫu các loại vacxin tiêm chủng mở rộng | 5 |
| 36 | | | Mẫu một số huyết thanh | 5 |
| 37 | | | Máy lắc | 1 |
| 38 | | | Máy li tâm | 1 |
| 39 | | | Máy đo quang, ống đo (cuvete) lcm | 1 |
| 40 | | | Bếp đun cách thủy | 1 |
| 41 | | | Nồi đun môi trường 1 | 2 |
| 42 | | | Nồi đun môi trường 4 | 2 |
| 43 | | | Nồi hấp tiệt trùng | 1 |
| 44 | | | Panh gấp | 10 |
| 45 | | | Panh kẹp | 10 |
| 46 | | | Patuyn | 5 |
| 47 | | | Pipetman (10pl - 5000pl) | 1 |
| 48 | | | Que cấy vi sinh | 10 |
| 49 | | | Que gạt inox/thủy tinh | 100 |

| | | | | | |
|----|--|--|--|----|--|
| 50 | | | Thước kẹp Pammaer độ chính xác 0,02 mm | 10 | |
| 51 | | | Tủ âm | | |
| 52 | | | Tủ cấy vô trùng | 1 | |
| 53 | | | Tủ lạnh | 1 | |
| 54 | | | Tủ nuôi cấy có điều chỉnh CO2 | 1 | |
| 55 | | | Tủ sấy | 1 | |
| 56 | | | Hóa chất các loại theo yêu cầu | | |

3.3 Danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo

| Số thứ tự | Tên sách, giáo trình | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số bản | Sử dụng cho môn học |
|-----------|--|-----------------------------------|--------------|--------------|--------|-------------------------|
| 1 | GT Vi sinh Y học Thực hành | Bộ môn xét nghiệm | ĐH YD TPHCM | 2012 | 1 | Vi sinh |
| 2 | Xét nghiệm VS Lâm sàng | Bệnh viện Bạch Mai | Y học Hà Nội | 2014 | 1 | KT xét nghiệm vi sinh |
| 3 | Các XN thường quy áp dụng trong thực hành lâm sàng | Nguyễn Đạt Anh & Nguyễn Thị Hương | Y học Hà Nội | 2013 | 1 | KT xét nghiệm huyết học |
| 4 | Giải yếu giải phẫu người | Phạm Đăng Diệu | Y học Hà Nội | 2017 | 1 | Giải phẫu |

| | | | | | | |
|----|---|----------------------------------|--------------|------|---|-------------------------|
| 5 | Kỹ thuật Y học, chuyên ngành xét nghiệm | Trần Hữu Tâm | Y học Hà Nội | 2011 | 1 | Kiểm soát chất lượng XN |
| 6 | Sổ tay XN Hóa sinh Lâm sàng | Đỗ Đình Hồ | Y học Tp.HCM | 2009 | 1 | KT xét nghiệm hóa sinh |
| 7 | Vi sinh vật Y học | Lê Huy Chính | Y học HN | 2013 | 5 | Vi sinh |
| 8 | Sinh lý bệnh và Miễn dịch | Văn Đình Hoa và CS | Y học HN | 2006 | 5 | Sinh lý bệnh MD |
| 9 | Quản lý Chất lượng Phòng XNYK theo ISO | Trần Hữu Tâm | Y học HN | 2017 | 1 | Tổ chức QL khoa XN |
| 10 | Phẫu thuật Thực hành | Hoàng Đình Cầu | Y Học TPHCM | 1995 | 5 | Giải phẫu |
| 11 | Những vấn đề cơ bản trong đảm bảo chất lượng XNYK | Trần Hữu Tâm | Y Học TPHCM | 2015 | 1 | Kỹ thuật XN Y học |
| 12 | Miễn dịch học | Nguyễn Ngọc Lanh & Văn Đình Hoa. | Y học HN | 2014 | 1 | XN Miễn dịch |
| 13 | Những XN hóa sinh hiện đại sử dụng trong lâm sàng | Lê Xuân Trường | Y học TP HCM | 2015 | 1 | KT xét nghiệm hóa sinh |
| 14 | Giải phẫu bệnh học | Trần Phương Hạnh | Giáo dục VN | 2015 | 1 | Giải phẫu bệnh |

| | | | | | | |
|----|--|--------------------------|-----------------|------|---|----------------------------------|
| 15 | Thống kê Y học | Đỗ Mạnh Dũng | Y học HN | 2000 | 5 | XS thống kê y học |
| 16 | Tổ chức - Quản lý Y tế | Nguyễn Văn Tập | ĐH Huế | 2009 | 5 | Tổ chức Y tế |
| 17 | KTXN Huyết học và Truyền máu | Đỗ Trung Phấn | Y học HN | 2009 | 5 | Huyết học và HH truyền máu |
| 18 | Giải phẫu Sinh lý người | Nguyễn Xuân Trường | Giáo dục HN | 2009 | 5 | Giải phẫu |
| 19 | Sinh lý học | Phạm Thị Minh Đức | Giáo dục HN | 2011 | 5 | Sinh lý |
| 20 | Sinh lý học | Trịnh Bình Dy | Đại học Y HN | 2008 | 5 | Sinh lý |
| 21 | Phòng chống dịch cúm AH5N1 lây sang người | Trịnh Quân Huấn | Y học HN | 2006 | 5 | Truyền nhiễm |
| 22 | PCR và 1 số KT Y Sinh học Phân tử | Tạ Thành Văn | Y học HN | 2010 | 2 | Kỹ thuật XN hóa sinh |
| 23 | Virus Rota, Dịch tễ- Miễn dịch -Vắc xin | Đặng Đức Anh | Y học HN | 2010 | 5 | Virus gây bệnh thường gặp |
| 24 | KN và Nguyên tắc Giám sát Bệnh Truyền | Trịnh Quân Huấn | Y học HN | 2009 | 5 | Truyền nhiễm |

| | | | | | | |
|----|---|------------------|---------------|------|---|---------------------------------------|
| | nhiễm | | | | | |
| 25 | Kỹ thuật XN Huyết học và Truyền máu Ứng dụng Lâm sàng | Đỗ Trung Phần | Y học HN | 2009 | 5 | Xét nghiệm huyết học và HH truyền máu |
| 26 | Giải phẫu Bệnh học | Ngô Văn Trung | Đại học Y Huế | 2008 | 5 | Giải phẫu bệnh |
| 27 | Hóa sinh Y học | Đỗ Đình Hồ | Y học HN | 2007 | 5 | Hóa sinh |
| 28 | Ký sinh trùng Thực hành | Lê Thị Xuân | Y học HN | 2007 | 5 | Ký sinh trùng |
| 29 | Nhiễm trùng bệnh viện | Đặng Đức Anh | Y học HN | 2010 | 5 | KS nhiễm khuẩn |
| 30 | Vi sinh Y học | Lê Huy Chính | Y học HN | 2007 | 5 | Vi sinh |
| 31 | Sinh học Phân tử | Nguyễn Văn Thanh | Giáo dục HN | 2008 | 5 | Sinh học phân tử |
| 32 | GT Hóa sinh học Thực nghiệm | Phan Tuấn Nghĩa | Giáo dục HN | 2012 | 1 | Hóa sinh |
| 33 | Bài giảng Huyết học TM sau ĐH | Đỗ Trung Phần | Y học Hà Nội | 2014 | 1 | Y sinh học phân tử |

| | | | | | | |
|----|---|------------------|-------------------|------|---|-----------------------|
| | | | | | | nâng cao |
| 34 | An toàn Sinh học trong Phòng XN Y khoa | Trần Hữu Tâm | Y học Hà Nội | 2016 | 1 | Kiểm soát nhiễm khuẩn |
| 35 | Miễn dịch học | Nguyễn Ngọc Lanh | Y học Hà Nội | 2014 | 1 | XN Miễn dịch |
| 36 | Virus học | Phạm Văn Ty | Giáo dục HN | 2005 | 1 | Virus học |
| 37 | Xét nghiệm Sử dụng trong Lâm sàng | Nguyễn Thế Khánh | Y học Hà Nội | 2012 | 1 | Vi sinh |
| 38 | PP phân tích VS trong nước, TP và Mỹ phẩm | Trần Linh Thước | Giáo dục HN | 2006 | 1 | XN vi sinh |
| 39 | Miễn dịch Huyết học | Trịnh Hồng Thái | KHKT HN | 2002 | 1 | XN huyết học |
| 40 | Infection and Immunity | John Playfair | Oxford University | 2008 | 1 | Truyền nhiễm |
| 41 | PCR và RT-PCR | Phạm Hùng Vân | Y học HN | 2009 | 1 | XN miễn dịch |
| 42 | CN Sinh học phân tử | Bernard R. Glick | KHKT HN | 2007 | 1 | Xét nghiệm VS |

| | | | | | | |
|----|--|--------------------|----------------------------|------|---|---------------------------------|
| 43 | Medical Microbiology | David G. Wood | UK | 2007 | 1 | XN Vi sinh |
| 44 | Biology of Disease | Nessar Ahmed | TF Group, UK | 2007 | 1 | Giải phẫu bệnh |
| 45 | Principles of Biochemistry | David L. Nelson | Worth, NY | 2000 | 1 | Hóa sinh |
| 46 | Immunobiology (The immune system in health and disease) | Charles A. Janeway | Galand Science, NY | 2005 | 1 | Xét nghiệm hóa sinh MD |
| 47 | Biology | Raven Johnson | Graw Hill, NY | 2002 | 1 | Sinh học phân tử |
| 48 | GT PP luận Nghiên cứu Khoa học | Vũ Cao Đàm | Giáo dục VN | 2012 | 1 | PP nghiên cứu khoa học |
| 49 | Quy trình thao tác chuẩn (SOP) | Trần Hữu Tâm | Y học HN | 2016 | 1 | Quản lý CL XNYH |
| 50 | Nguyên lý Cơ bản của CN Mác – Lê Nin | Nguyễn Viết Thông | Chính trị quốc gia HN | 2013 | 4 | Nguyên lý cơ bản của CN Mác -Lê |
| 51 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Phạm Ngọc Anh | Chính trị quốc gia, Hà Nội | 2009 | 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học của trường

Trường Đại học Văn Lang xác định sứ mạng “đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học” phù hợp nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển đất nước của Chính phủ. Vì vậy, Nhà trường chủ trương hoạt động nghiên cứu khoa học phải mang lại hiệu quả thiết thực, đáp ứng nhiệm vụ của Nhà trường và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Những năm qua, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Văn Lang tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực khoa học công nghệ và kinh tế như: Công nghệ môi trường, Công nghệ sinh học, Kế toán kiểm toán, Quan hệ công chúng, Du lịch, Mỹ thuật công nghiệp,... Trong đó, một số đề tài thuộc cấp Thành phố và cấp quốc tế (Khoa Công nghệ & Quản lý môi trường).

Giai đoạn từ năm 2010 đến 2016, Trường Đại học Văn Lang có 22 đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên đã được nghiệm thu, trong đó có 03 đề tài hợp tác quốc tế, 19 đề tài cấp cơ sở; thực hiện chuyển giao công nghệ được 09 đề tài, trong đó 02 đề tài hợp tác quốc tế và 07 đề tài cấp cơ sở với tổng kinh phí ước tính 3,571 tỉ đồng (Bảng 2).

Bảng 5. Số lượng đề tài NCKH của giảng viên giai đoạn 2010 – 2016

| Năm | Đơn vị chủ trì | Cấp đề tài | Số lượng |
|----------|------------------------|-----------------|----------|
| Năm 2010 | Khoa Khoa học cơ bản | Cấp cơ sở | 01 |
| | Khoa CN&QL Môi trường | Cấp TP/Tỉnh | 01 |
| Năm 2011 | Khoa CN&QL Môi trường | Cấp cơ sở | 05 |
| Năm 2012 | Khoa Ngoại ngữ | Cấp cơ sở | 01 |
| | Khoa kế toán kiểm toán | Cấp cơ sở | 01 |
| | Khoa CN&QL Môi trường | Hợp tác quốc tế | 01 |
| Năm 2013 | Khoa Ngoại ngữ | Cấp cơ sở | 02 |

| Năm | Đơn vị chủ trì | Cấp đề tài | Số lượng |
|--|--------------------------------|-----------------|----------|
| | Dự án CMU | Cấp cơ sở | 01 |
| | Khoa CN&QL Môi trường | Hợp tác quốc tế | 01 |
| Năm 2014 | Trung tâm thông tin – Thư viện | Cấp cơ sở | 01 |
| | Khoa CN&QL Môi trường | Cấp TP/Tỉnh | 01 |
| | | Cấp cơ sở | 01 |
| Năm 2015 | Trung tâm thông tin – Thư viện | Cấp cơ sở | 01 |
| | Khoa CN&QL Môi trường | Cấp cơ sở | 01 |
| Năm 2016 | Khoa Ngoại ngữ | Cấp cơ sở | 01 |
| | Khoa CN&QL Môi trường | Cấp TP/Tỉnh | 01 |
| | | Hợp tác quốc tế | 01 |
| Tổng cộng: | | | 22 |
| Trong đó: Đề tài NCKH cấp cơ sở 16, cấp TP/tỉnh 03, hợp tác quốc tế 03 | | | |

Về hoạt động công bố các công trình nghiên cứu, số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học là 50, trong đó số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học trong nước là 26 và trên các tạp chí khoa học quốc tế là 24.

Bảng 6. Số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học giai đoạn 2010 - 2016

| Năm | Đơn vị chủ trì | Số lượng bài báo công bố | |
|----------|-----------------------|--------------------------|---------|
| | | Trong nước | Quốc tế |
| Năm 2010 | Khoa CN&QL Môi trường | 02 | 03 |
| Năm 2011 | Khoa CN&QL Môi trường | 05 | 05 |
| Năm 2012 | Khoa CN&QL Môi trường | 03 | |
| Năm 2013 | Khoa CN&QL Môi trường | 04 | 03 |
| Năm 2014 | Khoa CN&QL Môi trường | 04 | 03 |
| Năm 2015 | Khoa CN&QL Môi trường | 04 | 07 |

| Năm | Đơn vị chủ trì | Số lượng bài báo công bố | |
|----------|---------------------------|--------------------------|---------|
| | | Trong nước | Quốc tế |
| Năm 2016 | Khoa CN&QL Môi trường | 01 | 03 |
| | Khoa Mỹ Thuật Công Nghiệp | 01 | |
| | Khoa Kế toán Kiểm toán | 01 | |
| | Khoa Quản trị kinh doanh | 01 | |
| | Tổng cộng: | 26 | 24 |

Về công tác biên soạn tài liệu, giáo trình, Trường đã đầu tư 379,800 triệu đồng xuất bản 18 giáo trình phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập của sinh viên.

Về công tác NCKH có 358 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, học viên đã được nghiệm thu đạt loại khá, tốt với tổng kinh phí 604,639 triệu đồng.

Bảng 7. Số lượng đề tài NCKH của sinh viên, học viên giai đoạn 2010 – 2016

| Năm học | Số lượng đề tài khối kinh tế - xã hội | Số lượng đề tài khối kỹ thuật | Tổng số đề tài |
|-------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------|
| 2010 - 2011 | 44 | 21 | 65 |
| 2011 - 2012 | 45 | 10 | 55 |
| 2012 - 2013 | 03 | 19 | 22 |
| 2013 - 2014 | 67 | 27 | 94 |
| 2014 - 2015 | 61 | 14 | 75 |
| 2015 - 2016 | 38 | 09 | 47 |
| Tổng cộng: | 258 | 100 | 358 |

Có 25 đề tài NCKH sinh viên tham gia dự thi đạt các loại giải thưởng, trong đó có 14 giải thưởng Sinh viên NCKH cấp Bộ, 04 giải thưởng Éureka cấp thành phố và 07 giải thưởng Loa Thành do Hội Kiến trúc sư Việt Nam tổ chức (Bảng 5).

Bảng 8. Số lượng đề tài NCKH của sinh viên đạt giải thưởng (2010 – 2016)

| Năm | Đơn vị nhận giải | Giải thưởng SV NCKH cấp bộ | Giải thưởng Éureka | Giải thưởng Loa Thành |
|----------|------------------------------|----------------------------|--|--------------------------|
| Năm 2011 | Khoa CN&QL Môi trường | 01 giải nhất 01 giải KK | | |
| | Khoa Kiến trúc – Xây dựng | | | 01 giải ba 01 giải KK |
| Năm 2012 | Khoa Kế toán kiểm toán | 01 giải nhì | | |
| | Khoa CN&QL Môi trường | 04 giải KK | 01 giải luận văn tốt nghiệp xuất sắc | |
| | Khoa Kiến trúc – Xây dựng | | | 01 giải KK |
| Năm 2013 | Khoa Kiến trúc – Xây dựng | | 01 giải nhì | 01 giải ba |
| | Khoa CN&QL Môi trường | 01 giải nhì 01 giải KK | 01 giải luận văn tốt nghiệp xuất sắc | |
| | Khoa Kế toán kiểm toán | 01 giải KK | | |
| | Khoa Quan hệ CC&TT | 01 giải KK | | |
| Năm 2014 | Khoa Quan hệ CC&TT | 01 giải KK | | |
| | Khoa Kiến trúc – Xây dựng | | 01 giải ba | 02 giải hội đồng |
| | Khoa CN&QL | 01 giải ba | | |

| Năm | Đơn vị nhận giải | Giải thưởng SV NCKH cấp bộ | Giải thưởng Éureka | Giải thưởng Loa Thành |
|-----|------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Môi trường | 01 giải KK | | |

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được thực hiện thường niên ở hầu hết ngành đào tạo. Một số đề tài đạt giải cao ở các cuộc thi cấp Thành phố, cấp Bộ (Kiến trúc – Xây dựng, Mỹ thuật Công nghiệp), trong đó có đề tài được doanh nghiệp mua bản quyền.

5. Hợp tác quốc tế:

Trường Đại học Văn Lang chú trọng tạo điều kiện hỗ trợ các đơn vị tăng cường hoạt động trao đổi học thuật, hội thảo chuyên ngành với các trường đại học, các tổ chức quốc tế. Quan hệ hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa với Tổ chức cộng đồng Pháp ngữ (AUF), Đại học Pepignant (Pháp), Đại học Carnegie Mellon (Mỹ), Đại học Wageningen (Hà Lan) được duy trì trong nhiều năm. Năm 2016, Nhà trường chủ trương mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Một số thỏa thuận đã ký kết và triển khai với Đại học Lincolt, Đại học Binary (Malaysia), Đại học Induk, Đại học Sedan (Hàn Quốc), Học viện Nghệ thuật Poh Chang (Thái Lan), Viện Quản trị quốc tế (Thụy Sĩ), Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA).

Thông qua các quan hệ quốc tế, Trường đã tìm được các học bổng cho giảng viên và sinh viên. Từ năm 2010 đến 2016, Trường đã nhận được 6 học bổng cho sinh viên học tập tại Pháp, 25 sinh viên được nhận học bổng Boeing và 10 sinh viên được nhận học bổng khuyến học CSC Việt Nam của khoa Công nghệ thông tin, 3 học bổng cho cán bộ và giảng viên học thạc sĩ, nghiên cứu sinh tại Hà Lan, Nhật, Pháp, Áo và một số học bổng tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, tập huấn tại Mỹ, Pháp, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Đức. Bên cạnh đó, Trường chủ động đưa các đoàn cán bộ và giảng viên tham dự hội thảo kết hợp

tham quan học tập tại các trường đại học khác nhau trên thế giới để học hỏi kinh nghiệm cải tiến chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của mỗi ngành trong Trường. Qua các năm, Trường đều nhận được tài trợ học bổng cho sinh viên, sách cho Thư viện cũng như cơ sở vật chất,... từ Tổ chức AUF (Pháp), Tổ chức Catholic Relief Services (Mỹ).

CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Xét nghiệm Y học có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu. Sinh viên được trang bị kiến thức khoa học cơ bản, nguyên lý kỹ thuật công nghệ, kiến thức chuyên môn về các lĩnh vực xét nghiệm hiện đại về Giải phẫu bệnh, Sinh học phân tử, Vi sinh, Miễn dịch, Ký sinh trùng, Hóa sinh, Huyết học. Hiểu biết nguyên lý, quy trình vận hành bảo quản trang thiết bị thuộc ngành Xét nghiệm Y học phục vụ yêu cầu chẩn đoán, điều trị cho bệnh nhân. Có khả năng nghiên cứu và tự học nâng cao trình độ, khả năng tổ chức nghiên cứu khoa học, quản lý vận hành khoa Xét nghiệm Y học, hoạt động truyền thông và khả năng tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn nhiều hình thức khác nhau đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể (Chuẩn đầu ra)

1.2.1. Về kiến thức

- Có đủ kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý kỹ thuật công nghệ và kiến thức chuyên môn đủ khả năng giải quyết độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc ngành Xét nghiệm Y học.

- Hiểu biết qui tắc, quy trình vận hành, bảo quản các loại trang thiết bị thuộc ngành Xét nghiệm Y học thuộc các lĩnh vực chuyên sâu: Vi sinh – Ký sinh trùng, Sinh hóa – Miễn dịch, Huyết học – Truyền máu.

- Có đủ năng lực tham gia đào tạo, tự đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ bản thân và đồng nghiệp trợ giúp bác sĩ trong chẩn đoán, điều trị cho bệnh nhân.

- Có phương pháp luận khoa học trong thực hành kỹ thuật, học tập, nghiên cứu khoa học

- Hiểu biết pháp luật và thực hiện được chính sách bảo vệ, chăm sóc nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2.2. Về thái độ

- Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

- Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong công việc, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập vươn lên.

1.2.3. Về kỹ năng

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm vi sinh, sinh hóa, ký sinh trùng, miễn dịch, huyết học truyền máu và đông máu.

- Đọc kết quả xét nghiệm, phân tích chất lượng và các biểu hiện bất thường. Nắm chắc nguyên lý các Xét nghiệm Y học, lý giải kết quả đúng và các sai sót khi đọc kết quả xét nghiệm.

- Trình bày và tiếp nhận công nghệ mới về lĩnh vực Xét nghiệm Y học.

- Nắm vững thông số kỹ thuật thiết bị và thực hiện thành thạo các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị y tế. Tham mưu lãnh đạo trong tiếp cận trang thiết bị mới. Tham gia tổ chức và quản lý được một khoa Xét nghiệm Y học; hoạt động truyền thông và giáo dục sức khỏe cộng đồng.

*** Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng tự chủ.

+ Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý.

+ Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc.

+ Học và tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

- + Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.
- Kỹ năng làm việc nhóm.
- + Xây dựng, điều hành nhóm làm việc hiệu quả.
- + Liên kết được các nhóm trong học tập, nghiên cứu và trao đổi ý tưởng.
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo
- + Tổ chức, phân công công việc trong đơn vị.
- + Đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể.
- + Liên kết được với các đối tác chủ yếu.
- Kỹ năng giao tiếp
- + Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp, thuyết trình lưu loát, giao tiếp thành thực qua văn bản, thư điện tử, sưu tầm tài liệu và với chuyên gia nước ngoài.
- + Có kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, tư vấn giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân.

*** Kỹ năng Ngoại ngữ và Tin học**

- Sử dụng ngoại ngữ: tiếng Anh B1 tương đương TOEIC 400.
- Tin học và công nghệ thông tin: sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng và phần mềm thống kê (STATA, EPI-INFO, SPSS...).

1.2.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Xét nghiệm Y học có thể làm việc tại các bệnh viện, viện nghiên cứu, các trung tâm y tế (kiểm nghiệm, y tế dự phòng, giám sát an toàn thực phẩm), các cơ sở đào tạo y dược, các trung tâm khám và chữa bệnh tư nhân trong nước và quốc tế.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm (08 học kỳ chính)

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

121 tín chỉ (TC), chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh (trong đó có 37 TC giáo dục đại cương chiếm 30 %).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, thỏa mãn tiêu chí xét tuyển mỗi năm theo quy chế hiện hành về tuyển sinh.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- *Quy trình đào tạo:* Theo hệ thống tín chỉ. Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Điều kiện tốt nghiệp:* Kết thúc khoá học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây thuộc diện xét tốt nghiệp và được công nhận tốt nghiệp:

+ Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.

+ Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

+ Có trình độ tiếng Anh đạt trình độ bậc 3 (Tương đương B1 theo khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu).

+ Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

+ Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá

Thang điểm A,B,C,D,E,F theo hệ thống tín chỉ.

7. Khối lượng học tập

| TT | Khối lượng học tập | Số tín chỉ |
|-----------|--|-------------------|
| 1 | Giáo dục đại cương (14 học phần / môn học bao gồm tự chọn) | 37 |

| | | |
|---|---|------------|
| | Giáo dục chuyên nghiệp | 84 |
| 2 | + Cơ sở ngành (12 học phần / môn học bao gồm tự chọn) | 24 |
| | + Kiến thức ngành (13 học phần / môn học bao gồm tự chọn) | 52 |
| 3 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc thay thế (3 học phần / môn học) | 8 |
| | Cộng | 121 |

8. Nội dung chương trình

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 37 TC

| Số TT | Tên học phần | Số TC | Phân bố | | Loại hình |
|----------|---|-----------|-----------|----------|--------------|
| | | | LT | TH | |
| 1 | Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1&2 | 5 | 5 | | |
| 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | |
| 3 | Đường lối CM của Đảng Cộng sản VN | 3 | 3 | | |
| 4 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | |
| 5 | Giáo dục quốc phòng-An ninh * | 11 | | | |
| 6 | Giáo dục thể chất * | 8 | | | |
| 7 | Anh văn căn bản và chuyên ngành | 12 | 12 | | |
| 8 | Sinh học phân tử | 3 | 2 | 1 | |
| 9 | Tin học | 2 | 1 | 1 | |
| 10 | Lý sinh | 2 | 2 | | |
| 11 | Xác suất thống kê y học | 2 | 2 | | |
| 12 | Hóa phân tích | 2 | 2 | | |
| | Tự chọn 1 trong 2 học phần (2 TC) dưới đây | | | | |
| 13 | Tâm lý và đạo đức y học | 2 | 2 | | TC1 |
| 14 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | 2 | 2 | | TC1 |
| | Tổng cộng | 37 | 35 | 2 | |

* (không tính 2 học phần giáo dục thể chất và giáo dục an ninh quốc phòng).

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 84 TC

8.2.1. Kiến thức cơ sở: 24 TC

| ST T | Tên học phần | Số TC | Phân bố | | Loại hình |
|---------|--|-----------|-----------|----------|--------------|
| | | | LT | TH | |
| 15 | Giải phẫu, mô học | 2 | 1 | 1 | |
| 16 | Sinh lý | 2 | 1 | 1 | |
| 17 | Giải phẫu bệnh | 3 | 2 | 1 | |
| 18 | Sinh lý bệnh – Miễn dịch | 5 | 3 | 2 | |
| 19 | Bệnh học nội khoa | 2 | 2 | | |
| 20 | Kỹ thuật thiết bị XN điện giải | 2 | 1 | 1 | |
| 21 | Kỹ thuật thiết bị XN hóa sinh | 2 | 1 | 1 | |
| 22 | Kỹ thuật thiết bị XN huyết học | 2 | 1 | 1 | |
| 23 | Kỹ thuật thiết bị XN vi sinh – miễn dịch | 2 | 1 | 1 | |
| | Tự chọn 1 trong 2 học phần (2 TC) dưới đây | | | | |
| 24 | Truyền nhiễm | 2 | 2 | | TC2 |
| 25 | Tổ chức y tế | 2 | 2 | | TC2 |
| | Tổng cộng | 24 | 15 | 9 | |

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 52 TC

| ST T | Tên học phần | Số TC | Phân bố | | Loại hình |
|---------|--|----------|---------|----|--------------|
| | | | LT | TH | |
| 26 | Huyết học | 5 | 3 | 2 | |
| 27 | Huyết học đông máu | 2 | 1 | 1 | |
| 28 | Huyết học truyền máu | 2 | 1 | 1 | |
| 29 | Hóa sinh | 8 | 5 | 3 | |
| 30 | Vi sinh | 9 | 5 | 4 | |
| 31 | Ký sinh trùng | 5 | 3 | 2 | |
| 32 | Kỹ thuật XN giải phẫu bệnh - Thực tập | 2 | | 2 | Cơ sở |
| 33 | Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh - Thực tập | 2 | | 2 | Cơ sở |

| | | | | | |
|------------------|--|-----------|-----------|-----------|-------|
| 34 | Kỹ thuật xét nghiệm ký sinh trùng – Thực tập | 2 | | 2 | |
| 35 | Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh - MD - Thực tập | 2 | | 2 | Cơ sở |
| 36 | Kỹ thuật xét nghiệm huyết học - Thực tập | 2 | | 2 | Cơ sở |
| 37 | Thực tập cuối khóa | 5 | | 5 | |
| 38 | Kiểm soát chất lượng xét nghiệm | 3 | 2 | 1 | |
| 39 | Độc chất học lâm sàng | 3 | 2 | 1 | |
| Tổng cộng | | 52 | 22 | 30 | |

8.2.3. Kiến thức tốt nghiệp: 08 TC (thay thế khóa luận)

| STT | Tên học phần | Số TC | Phân bố | | Loại hình |
|------------------|---------------------------------|----------|----------|----------|-----------|
| | | | LT | TH | |
| 40 | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | | 8 | |
| 41 | Kiểm soát nhiễm khuẩn | 3 | 2 | 1 | |
| 42 | Tổ chức quản lý khoa xét nghiệm | 2 | 2 | | |
| 43 | Y sinh học phân tử (nâng cao) | 3 | 2 | 1 | |
| Tổng cộng | | 8 | 6 | 2 | |

9. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1

| STT | Tên học phần | Tổng số | | LT | | TH | |
|-----|--------------------------------|---------|-----|----|-----|----|-----|
| | | TC | giờ | TC | giờ | TC | giờ |
| 1 | Những NLCB CN Mác-Lênin 1 | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 2 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 3 | Anh văn 1 | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 4 | Lý sinh | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 5 | Sinh học phân tử | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 6 | Kỹ thuật thiết bị XN huyết học | 2 | 60 | | | 2 | 60 |

| | | | | | | | |
|-------------------------------------|--------------------------------|-----------|-----|-----------|-----|----------|-----|
| 7 | <i>Giáo dục QP&AN (*)</i> | 11 | 440 | 8 | 320 | 3 | 120 |
| 8 | <i>Giáo dục thể chất 1 (*)</i> | 4 | 160 | | | 4 | 160 |
| Tổng cộng (không tính môn *) | | 15 | | 11 | | 4 | |

Học kỳ 2

| STT | Tên học phần | Tổng số | | LT | | TH | |
|--|--------------------------------|-----------|-----|-----------|-----|----------|-----|
| | | TC | giờ | TC | giờ | TC | giờ |
| 1 | Những NLCB CN Mác-Lênin 2 | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 2 | Anh văn 2 | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 3 | Tin học | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 4 | Xác suất thống kê y học | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 5 | <i>Giáo dục thể chất 2 (*)</i> | 4 | 160 | | | 4 | 160 |
| 6 | Hóa phân tích | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| Tự chọn 1 trong 2 học phần (2 TC) | | | | | | | |
| 7 | Tâm lý và đạo đức y học | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 8 | Phương pháp NCKH sức khỏe | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| Tổng cộng | | 13 | | 12 | | 1 | |

Học kỳ 3

| STT | Tên học phần | Tổng số | | LT | | TH | |
|-----|----------------------|---------|--------|----|--------|----|--------|
| | | TC | Số giờ | TC | Số giờ | TC | Số giờ |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 2 | Anh văn 3 | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 3 | Giải phẫu | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 4 | Sinh lý | 2 | 30 | 2 | 30 | | |

| | | | | | | | |
|------------------|--|-----------|----|-----------|----|----------|----|
| 5 | Giải phẫu bệnh | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 6 | Sinh lý bệnh – Miễn dịch 1 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Tự chọn 1 trong 2 học phần (2 TC) | | | | | | |
| 7 | Truyền nhiễm | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 8 | Tổ chức y tế | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| Tổng cộng | | 17 | | 14 | | 3 | |

Học kỳ 4

| STT | Tên học phần | Tổng số | | LT | | TH | |
|------------------|---|-----------|--------|----------|--------|----------|--------|
| | | TC | Số giờ | TC | Số giờ | TC | Số giờ |
| 1 | Đường lối CM của Đảng CSVN | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 2 | Anh văn chuyên ngành | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 3 | Thực tập giữa khóa | 5 | 200 | | | 5 | 200 |
| 4 | Kỹ thuật xét nghiệm Hóa sinh – thực tập | 2 | 60 | | | 2 | 60 |
| 5 | Bệnh học nội khoa | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 6 | KT TB XN hóa sinh | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| Tổng cộng | | 17 | | 9 | | 8 | |

Học kỳ 5

| TT | Tên học phần | Tổng số | | LT | | TH | |
|----|-----------------|---------|--------|----|--------|----|--------|
| | | TC | Số giờ | TC | Số giờ | TC | Số giờ |
| 1 | Huyết học 1 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 2 | Hóa sinh 1 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 3 | Vì sinh 1 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 4 | Ký sinh trùng 1 | 2 | 30 | 1 | 15 | 1 | 30 |

| | | | | | | | |
|---|----------------------------------|-----------|----|----------|----|----------|----|
| 5 | Kỹ thuật XN Huyết học – thực tập | 2 | 60 | | | 2 | 60 |
| 6 | Kiểm soát chất lượng XN | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| | Tổng cộng | 15 | | 8 | | 7 | |

Học kỳ 6

| STT | Tên học phần | Tổng số | | LT | | TH | |
|-----|--------------------------------|-----------|--------|----------|--------|----------|--------|
| | | TC | Số giờ | T C | Số giờ | TC | Số giờ |
| 1 | Kỹ thuật XN GP bệnh – thực tập | 2 | 60 | | | 2 | 60 |
| 2 | Kỹ thuật thiết bị XN hóa sinh | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 3 | Hóa sinh 2 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 4 | Vi sinh 2 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Ký sinh trùng 2 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 6 | Độc chất học lâm sàng | 3 | 60 | 2 | 15 | 1 | 30 |
| | Tổng cộng | 16 | | 9 | | 7 | |

Học kỳ 7

| STT | Tên học phần | Tổng số | | LT | | TH | |
|-----|---|-----------|--------|----------|--------|----------|--------|
| | | TC | Số giờ | TC | Số giờ | TC | Số giờ |
| 1 | Huyết học 2 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 2 | Sinh lý bệnh – miễn dịch 2 | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 3 | Hóa sinh 3 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 4 | Vi sinh 3 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Kỹ thuật XN vi sinh – thực tập | 2 | 60 | | | 2 | 60 |
| 6 | Kỹ thuật thiết bị XN vi sinh, điện giải | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Tổng cộng | 14 | | 8 | | 6 | |

Học kỳ 8

| STT | Tên học phần | Tổng số | | LT | | TH | |
|------------------|---------------------------------------|-----------|-----|-----------|-----|----------|-----|
| | | TC | giờ | TC | giờ | TC | giờ |
| 1 | Kỹ thuật XN ký sinh trùng – thực tập | 2 | 60 | | | 2 | 60 |
| 2 | Huyết học truyền máu | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 3 | Huyết học đông máu | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 4 | KLTN hoặc học thay thế 3 HP TN | 8 | 480 | | | 8 | 480 |
| 5 | Tổ chức quản lý khoa xét nghiệm | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 6 | Y sinh học phân tử nâng cao | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 7 | KS nhiễm khuẩn | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| Tổng cộng | | 14 | | 10 | | 4 | |

Mỗi tuần thực tập tại cơ sở được tính tương đương 1 tín chỉ thực hành.

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Khi thực hiện chương trình đào tạo, các đơn vị có liên quan cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

10. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng ban hành để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi giờ cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

10.2. Đối với giảng viên.

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước ít nhất một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Tổ chức cho sinh viên các buổi Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án. Giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ: thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

Kiểm tra đánh giá:

- Điểm đánh giá đối với học phần gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên (hoặc tiểu luận), điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm đánh giá bài tập lớn, điểm chuyên cần, điểm thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và phải có trọng số không dưới 50%.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

10.3. Đối với sinh viên.

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu đề cương môn học/học phần trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

11. Nội dung học phần

| T T | Học phần | Nội dung cần đạt được | Số giờ (LT/T H/Tự học) | Ghi chú |
|--------|--|---|---|------------|
| | 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | | |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin | Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về CN Mác-Lênin. Nhận thức đúng đắn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở VN. Giúp sinh viên vận dụng các nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin vào nghiên cứu các khoa học cụ thể và giải quyết các vấn đề phức tạp do cuộc sống đặt ra. | LT 75 giờ Tự học 150 giờ | |
| 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư tưởng HCM, từ đó góp phần giáo dục nhân | LT 30 giờ , Tự | |

| | | | | |
|---|--|--|-----------------------------|--|
| | | cách, đạo đức, lập trường và phương pháp luận cách mạng hình thành lớp người mới đáp ứng nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. | học 60 giờ | |
| 3 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Nắm được sự ra đời và trưởng thành của Đảng cộng sản Việt nam. Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Từ đó tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và vận dụng học phần này giải quyết vấn đề thực tiễn. | LT 45 giờ, TH 90 giờ | |
| 4 | Pháp luật đại cương | Bao gồm những hình thức cơ bản, có tính hệ thống khái quát lý luận về nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức nhà nước – pháp luật nói chung và nhà nước – pháp luật Việt nam nói riêng. Vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay. Xác định được vị trí, đánh giá được vai trò của Pháp luật trong xã hội. Sinh viên có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội (thực hiện và tuyên truyền thực hiện nội quy, quy chế, các quy định khác đối với công dân và cách xử sự trong các mối quan hệ). | LT 30 giờ, Tự học 60 giờ | |
| 5 | Giáo dục an ninh quốc phòng | Hiểu được Quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc. Trình bày được nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, quân sự Việt nam, về chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Thực hiện được một số kỹ năng quân sự cần thiết, rèn luyện được tác phong nếp sống tập thể, có kỷ luật. | LT 120 giờ TH 180 giờ | |

| | | | | |
|---|---------------------------------|--|---|--|
| 6 | Giáo dục thể chất | Có kiến thức lý luận cơ bản môn bóng chuyền, bóng đá, nắm vững ý nghĩa tác dụng của việc học tập và rèn luyện, bồi dưỡng phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài 2 môn. Từ đó hình thành được những kỹ năng cơ bản về 2 môn: dẫn, chuyền – ném, phát bóng – đập và sút bóng. Bài tập phối hợp cơ bản, giúp cho sinh viên tham gia rèn luyện và thi đấu bóng đá ở cơ sở. | TH 240 giờ | |
| 7 | Anh văn căn bản và chuyên ngành | Giao tiếp bằng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp xã hội hàng ngày, nghe hiểu nội dung các đoạn video hội thoại, đọc hiểu những chủ đề quen thuộc trong cuộc sống. Mở rộng kiến thức về các nền văn hoá trên thế giới và môi trường giao tiếp trong công việc. Đặc biệt sinh viên có thể sử dụng tiếng Anh chuyên ngành thành thạo trong nghe, nói, đọc dịch tài liệu chuyên môn và viết được báo cáo khoa học. | LT 180 giờ Tự học 360 giờ | |
| 8 | Sinh học phân tử | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh học đại cương, nhấn mạnh phần sinh học phân tử, di truyền và bệnh di truyền ở người. Các xét nghiệm liên quan. Hệ thống hóa và nâng cao kiến thức cơ bản về sinh học phân tử ứng dụng trong xét nghiệm y học. Cập nhật các thông tin về y sinh học hiện đại ứng dụng trong Xét nghiệm Y học. | LT 30 giờ TH 30 giờ Tự học 90 giờ | |
| 9 | Tin học | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tin học trình bày các kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính. Hệ thống máy tính với phần cứng, phần mềm và dữ liệu. Các khái | LT 30 giờ TH 30 giờ | |

| | | | | |
|----|-------------------------|--|---|--|
| | | niệm về hệ điều hành. Sử dụng hệ điều hành Windows. Sử dụng tiếng Việt trong Windows và cuối cùng là bảo vệ thông tin chống virus máy tính. | Tự học 90 giờ | |
| 10 | Lý sinh | Phân tích và chứng minh được các quy luật, các hiện tượng và quá trình vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống. Trình bày được các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý trong phương pháp chẩn đoán và điều trị bệnh. Mô tả nắm vững một số cơ chế và nguyên lý hoạt động của một số thiết bị liên quan ngành Xét nghiệm y học ứng dụng trong chuẩn đoán và điều trị bệnh. | LT 30 giờ TH 30 giờ Tự học 60 giờ | |
| 11 | Xác suất thống kê y học | Nội dung gồm kiến thức, kỹ năng cơ bản về xác suất và thống kê y học. Định nghĩa, định lý, công thức tính xác suất. Cách chọn mẫu, xác định cỡ mẫu. Xử lý được các số liệu thống kê. Ứng dụng các TEST thống kê phù hợp vào từng nghiên cứu. Sử dụng phần mềm xử lý các thông tin Y học phục vụ thống kê, báo cáo và nghiên cứu khoa học. | LT 30 giờ, Tự học 60 giờ | |
| 12 | Hóa phân tích | Nắm vững được những kiến thức cơ bản về cơ sở lý thuyết cấu tạo các nguyên tố, các vấn đề liên quan phản ứng hóa học trên cơ thể sống. Sự vận động và biến đổi của các chất, chiều hướng và giới hạn của các quy trình hóa học xảy ra trong cơ thể. kiến thức cơ bản của hóa học phân tích định tính, cách phân nhóm và phương pháp xác định các nhóm cation, các phương pháp phân tích định lượng, sai số, cách khắc phục, cách trình bày dữ liệu, cách pha dung dịch chuẩn độ, định lượng bằng phương pháp acid - base, tạo phức, kết tủa và | LT 30 giờ, Tự học 60 giờ | |

| | | | | |
|----|--|---|--|-----|
| | | phương pháp oxy hóa. | | |
| 13 | Tâm lý và đạo đức y học | Nội dung gồm kiến thức cơ bản về Tâm lý và Tâm lý y học. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và quốc tế. Mô tả các khái niệm, định luật cơ bản trong tâm lý học y học. Diễn giải lịch sử hình thành, phát triển, đóng góp của tâm lý học, mối liên quan tâm lý học và y học. Ứng dụng tâm lý học trong giao tiếp, khai thác thông tin, tiếp cận người bệnh và thân nhân. | LT 30 giờ, Tự học 60 giờ | TC1 |
| 14 | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe | Nội dung gồm kiến thức về các thiết kế nghiên cứu khoa học, đối tượng nghiên cứu, cách tính cỡ mẫu, tiêu chuẩn chọn mẫu, tiêu chuẩn loại ra, phương pháp lấy mẫu, thu thập số liệu, kiểm soát sai lệch, phân tích và xử lý số liệu. Trình bày các nội dung chủ yếu cần thiết để thực hiện một đề tài NCKH. Thực hành xây dựng một đề cương NCKH. Diễn giải nội dung cơ bản của các bước tiến hành một đề tài nghiên cứu khoa học. | LT 30 giờ, Tự học 60 giờ | TC1 |
| | 2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | |
| 15 | Giải phẫu - mô học | Nội dung gồm kiến thức cơ bản về giải phẫu, mô học. Nắm được cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể của các mô và các bộ phận chủ yếu của những cơ quan trong cơ thể người bình thường và khi bệnh lý, giải thích mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các mô và các cơ quan. Mô tả sự hình thành và phát triển bình thường của một số cơ | LT 15 giờ, TH 30 giờ Tự học 60 giờ | |

| | | | | |
|----|--------------------------|--|---|--|
| | | quan, giải thích được sự hình thành một số dị dạng bẩm sinh thường gặp. | | |
| 16 | Sinh lý | Kiến thức cơ bản về chức năng, hoạt động của cơ quan, hệ thống cơ quan và chức năng điều hòa trong mối liên hệ thống nhất giữa các cơ quan trong cơ thể, giữa cơ thể với môi trường bên ngoài. Trình bày chức năng và hoạt động của các cơ quan trong cơ thể. Mô tả các cơ chế điều hoà hoạt động của các cơ quan đó. Diễn giải mối liên hệ thống nhất các cơ quan trong cơ thể và giữa cơ thể với môi trường. Vận dụng những kiến thức về sinh lý học vào diễn giải các diễn biến, phản ứng, hiện tượng trong cơ thể người dưới góc độ sinh lý y học. | LT 30 giờ , TH 30 giờ Tự học 90 giờ | |
| 17 | Giải phẫu bệnh | Diễn giải các nội dung chính của giải phẫu bệnh, tổn thương của tế bào và mô. Rối loạn tuần hoàn. Viêm, u và ung thư. Mô tả các dạng tổn thương giải phẫu bệnh là: viêm, ung thư của các cơ quan hô hấp, tuần hoàn, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan sinh dục nữ và bệnh tổ chức hạch. Phân biệt được đặc điểm các xét nghiệm tế bào học trong một số bệnh thường gặp, nhận diện các đặc điểm chính của u lành và u ác, vai trò của kỹ thuật hình thái học trong chẩn đoán tổn thương mô và tế bào. | LT 30 giờ , TH 30 giờ Tự học 90 giờ | |
| 18 | Sinh lý bệnh - miễn dịch | Kiến thức về quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình, bản chất của công tác phòng chữa bệnh trên cơ sở phân tích và tổng hợp các hiện tượng bệnh lý. Những kiến thức về hệ thống các cơ quan | LT 45 giờ , TH 60 giờ, Tự | |

| | | | | |
|----|-------------------|---|------------------------------|------|
| | | và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch. Các giai đoạn, yếu tố tham gia vào mô hình đáp ứng miễn dịch Quan sát, thực hiện được một số thí nghiệm về diễn biến bệnh lý trên động vật thí nghiệm, một số xét nghiệm chẩn đoán miễn dịch. Vận dụng kiến thức sinh lý bệnh - MD vào học phần xét nghiệm hóa sinh, miễn dịch, huyết học. | học 150 giờ | |
| 19 | Bệnh học nội khoa | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nguyên nhân, triệu chứng, các biến đổi về giải phẫu, phản ứng hóa sinh miễn dịch. Các tiến triển, biến chứng, cách xử trí và biện pháp phòng chống một số bệnh nội khoa thường gặp. Cách phát hiện và xử trí một số cấp cứu nội khoa sau khi có xét nghiệm chẩn đoán. Trình bày được định nghĩa, nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, nguyên tắc điều trị của một số bệnh nội khoa thường gặp, cách xử trí một số cấp cứu nội khoa qua chỉ định xét nghiệm nhanh. | LT 30 giờ , Tự học 60 giờ | |
| 20 | Truyền nhiễm | Mô tả các triệu chứng, tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh truyền nhiễm và nhiễm trùng thường gặp. Diễn giải đặc điểm dịch tễ của một số bệnh truyền nhiễm thường gặp trong cộng đồng. Xử lý và điều trị đúng, theo dõi diễn biến, đánh giá tiên lượng và phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm và nhiễm trùng. | LT 30 giờ , Tự học 60 giờ | TC 2 |
| 21 | Tổ chức y tế | Kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng về công tác y tế, nhiệm vụ của ngành y tế trong giai đoạn hiện nay, hệ thống tổ chức ngành y tế và ngành Xét nghiệm y học Việt nam, tổ chức bệnh viện, cách quản lý y tế cơ sở, chức năng, nhiệm vụ của kỹ | LT 30 giờ , Tự học 60 giờ | TC 2 |

| | | | | |
|----|--|--|------------------------------|--|
| | | thuật viên xét nghiệm, các chương trình, mục tiêu quốc gia. Giúp sinh viên có thể vận dụng được các kiến thức về pháp luật, tổ chức y tế vào thực tiễn chăm sóc sức khỏe và thực hiện chức năng nhiệm vụ của kỹ thuật xét nghiệm và có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của môn học Tổ chức quản lý y tế để tích cực, tự giác thực hiện các quy định của ngành trong học tập và thực tập tại bệnh viện và cộng đồng. | | |
| 22 | Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm huyết học | Nội dung gồm kiến thức cơ bản về nguyên lý hoạt động của các máy xét nghiệm huyết học, cách bảo trì và bảo dưỡng các máy xét nghiệm huyết học. Trình bày được cơ sở nguyên lý hoạt động của máy xét nghiệm huyết học. Đại cương về máy xét nghiệm huyết học. Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa được máy xét nghiệm huyết học. | LT 30 giờ , Tự học 60 giờ | |
| 23 | Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm sinh hóa | Cơ sở vật lý và nguyên lý hoạt động của máy xét nghiệm sinh hóa cũng như cơ chế vận hành, bảo dưỡng máy xét nghiệm sinh hóa. Trình bày được cơ sở kỹ thuật thiết bị xét nghiệm sinh hoá. Phân tích cơ sở kỹ thuật thiết bị xét nghiệm công thức máu, điện giải. Vận hành, cài đặt, bảo dưỡng và sửa chữa được máy sinh hóa. | LT 30 giờ , Tự học 60 giờ | |
| 24 | Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm miễn dịch | Kiến thức cơ bản về các phương pháp xét nghiệm miễn dịch, cách bảo trì và sửa chữa máy .Trình bày được các phương pháp xét nghiệm Elisa, miễn dịch huỳnh quang. Xử lý được sự cố trong máy xét nghiệm miễn dịch. Bảo dưỡng, sửa chữa được các | LT 30 giờ , Tự học 60 giờ | |

| | | | | |
|----|--|--|---|--|
| | | lỗi nhỏ của máy xét nghiệm miễn dịch. | | |
| 25 | Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm điện giải – khí máu | Kiến thức cơ bản về cấu tạo, chức năng và nguyên lý hoạt động của các máy điện giải- khí máu , cách bảo trì các máy xét nghiệm này. Trình bày được cấu tạo, chức năng và nguyên lý hoạt động của các khối trong máy điện giải và khí máu. | LT 30 giờ , Tự học 60 giờ | |
| 26 | Huyết học | Khái quát các kiến thức sinh học cơ bản về máu và hình dạng, đặc điểm của các loại tế bào máu, giúp sinh viên hoàn thiện các thao tác kỹ thuật xét nghiệm về tế bào và nhận định tế bào qua kính hiển vi và máy đếm tế bào tự động. Nhận định được giữa các giá trị xét nghiệm với thực tế từng bệnh lý của tế bào máu. Ngoài ra, nội dung học phần còn giúp cho sinh viên hoàn thiện các thao tác thực hiện kỹ thuật xét nghiệm huyết học tế bào và các chỉ số tế bào máu, nhận định được giữa giá trị xét nghiệm với thực tế bệnh lý của tế bào máu. | LT 45 giờ , TH 60 giờ, Tự học 150 giờ | |
| 27 | Huyết học đông máu | Kiến thức cơ bản về các yếu tố đông máu, cơ chế sinh lý bình thường và bệnh lý của cầm máu - đông máu, từ đó biết sơ lược cách trị liệu chống đông máu. Nội dung học phần giúp sinh viên tự tin và hoàn thành tốt các thao tác kỹ thuật xét nghiệm cầm máu - đông máu, biết cách sử dụng máy phân tích huyết học tự động, nhận định được kết quả bình thường và bệnh lý. | LT 15 giờ , TH 30 giờ Tự học 60 giờ | |
| 28 | Huyết học truyền máu | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về miễn dịch trong huyết học, cách sử dụng máu và các chế phẩm của máu nhằm giúp sinh viên thực | LT 15 giờ , TH 30 giờ | |

| | | | | |
|----|----------|---|---|--|
| | | hiện tốt thao tác kỹ thuật xét nghiệm trong truyền máu. Học phần nêu ra ý nghĩa kết quả của các giá trị sinh học cũng như công tác an toàn trong quá trình truyền máu. | Tự học 60 giờ | |
| 29 | Hóa sinh | Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu tạo và chuyển hóa các chất sống, cơ thể sống và các rối loạn chuyển hóa xảy ra bệnh tật. Trang bị kỹ năng thực hành để xác định tính chất hóa học của các chất, định tính và định lượng các chất trong máu và nước tiểu, từ đó giúp chẩn đoán chính xác, đưa ra hướng điều trị và theo dõi bệnh tật. Học phần còn cung cấp cho sinh viên chức năng hóa sinh của một số cơ quan trong cơ thể, giữa cơ thể với môi trường. Ngoài ra, học phần cung cấp thêm các kiến thức về xét nghiệm hóa sinh lâm sàng và ý nghĩa lâm sàng của xét nghiệm đó trong trường hợp bệnh lý cụ thể. | LT 75 giờ , TH 90 giờ Tự học 240 giờ | |
| 30 | Vi sinh | Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm sinh lý, cấu trúc kháng nguyên, tính chất sinh hóa học của vi khuẩn, virus. Đồng thời môn học này còn hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản được sử dụng trong các xét nghiệm vi sinh như quy trình pha chế một số môi trường nuôi cấy, thuốc nhuộm và làm tiêu bản, thực hiện một số phương pháp nhuộm, các phương pháp nuôi cấy vi sinh vật trên các loại môi trường, các phương pháp chẩn đoán bệnh, định danh vi khuẩn, virus gây bệnh, các phương pháp miễn dịch hiện đại. | LT 75 giờ , TH 120 giờ Tự học 270 giờ | |

| | | | | |
|----|---|--|--|--|
| 31 | Kỹ sinh trùng | Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về một số ký sinh trùng gây bệnh cho người. Hoàn thiện khả năng thực hiện xét nghiệm bệnh phẩm bằng cách xem kính hiển vi, thao tác một số kỹ thuật miễn dịch... Ngoài ra, học phần còn cung cấp các kiến thức về một số bệnh trên người do đơn bào, nấm y học cũng như các kiến thức về ký sinh trùng sốt rét và tiết túc y học. | LT 45 giờ , TH 60 giờ Tự học 150 giờ | |
| 32 | Kỹ thuật xét nghiệm Giải phẫu bệnh - Thực tập | Trang bị cho sinh viên các kiến thức về xét nghiệm giải phẫu bệnh. Rèn luyện kỹ năng thực hiện các kỹ thuật cơ bản chuyên ngành Giải phẫu bệnh, biết giữ an toàn, chống lây nhiễm cho cá nhân và cộng đồng. Tạo điều kiện cho học sinh tích lũy kinh nghiệm, áp dụng các kiến thức chuyên ngành và y đức vào thực tiễn. | TH 60 giờ Tự học 60 giờ | |
| 33 | Kỹ thuật xét nghiệm Vi sinh - Thực tập | Thực hành kiến thức về xét nghiệm vi sinh trong bối cảnh thực tế của bệnh viện từ khâu tổ chức, phân luồng làm việc đến khâu lấy mẫu bệnh phẩm chính xác. Tham gia, hòa nhập được vào hệ thống làm việc của phòng xét nghiệm vi sinh, ký sinh tại tất cả các bệnh viện nơi thực tập. Giao tiếp tốt với bệnh nhân ân cần chu đáo, tránh lây nhiễm cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân. Bảo quản tốt máy móc, thiết bị, cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác và trung thực trong thao tác kỹ thuật. | TH 60 giờ Tự học 60 giờ | |
| 34 | Kỹ thuật xét nghiệm Ký sinh trùng - | Rèn luyện kỹ năng thực hiện các kỹ thuật cơ bản chuyên ngành vi sinh. Giữ an toàn, chống lây nhiễm cho cá nhân và cộng đồng, tạo điều kiện cho sinh viên tích lũy kinh nghiệm, áp dụng các kiến | TH 60 giờ Tự học | |

| | | | | |
|----|--|--|----------------------------|--|
| | Thực tập | thức chuyên ngành và y đức đã học vào thực tiễn. | 60 giờ | |
| 35 | Kỹ thuật xét nghiệm Hóa sinh - Thực tập | Trang bị cho sinh viên các kiến thức về xét nghiệm hóa sinh - miễn dịch trong bối cảnh thực tế của bệnh viện từ khâu tổ chức, phân luồng làm việc, lấy mẫu xử lý bệnh phẩm. Giao tiếp và ứng xử thích hợp với bệnh nhân, đồng nghiệp, với lãnh đạo bệnh viện và các khoa phòng ban. Rèn luyện kỹ năng thực hiện các kỹ thuật cơ bản chuyên ngành Hóa sinh, miễn dịch, biết giữ an toàn, chống lây nhiễm cho cá nhân và cộng đồng. Tạo điều kiện cho học sinh tích lũy kinh nghiệm, áp dụng các kiến thức chuyên ngành và y đức đã học vào thực tiễn. | TH 60 giờ Tự học 60 giờ | |
| 36 | Kỹ thuật xét nghiệm Huyết học - Thực tập | Kiến thức về xét nghiệm huyết học trong bối cảnh thực tế của bệnh viện từ khâu tổ chức, phân luồng làm việc, lấy, nhận, chuyển bệnh nhân. Giao tiếp và ứng xử thích hợp với bệnh nhân, đồng nghiệp, với lãnh đạo bệnh viện và các khoa phòng ban. Rèn luyện kỹ năng thực hiện các kỹ thuật cơ bản chuyên ngành huyết học, miễn dịch. Biết giữ an toàn, chống lây nhiễm cho cá nhân và cộng đồng. Tạo điều kiện cho học sinh tích lũy kinh nghiệm, áp dụng các kiến thức chuyên ngành và y đức đã học vào thực tiễn. | TH 60 giờ Tự học 60 giờ | |
| 37 | Thực tập giữa khóa | Học phần này sinh viên thực tập xét nghiệm cơ bản tại khoa xét nghiệm hóa sinh, huyết học, vi sinh, ký sinh trùng của bệnh viện. | TH 150 giờ Tự học 150 | |

| | | | | |
|----|---------------------------------|---|--|--|
| | | | giờ | |
| 38 | Kiểm soát chất lượng xét nghiệm | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về vai trò của công tác quản lý chất lượng xét nghiệm. Thống nhất quy trình, kết quả kiểm tra chất lượng xét nghiệm hóa sinh, huyết học, vi sinh và ký sinh trùng bao gồm cả nội kiểm và ngoại kiểm. | LT 30 giờ, TH 30 giờ Tự học 90 giờ | |
| 39 | Kiểm soát nhiễm khuẩn | Các khái niệm về nhiễm trùng bệnh viện và các kỹ năng công tác phòng chống nhiễm trùng tại bệnh viện, kỹ năng thực hiện nội quy vệ sinh khoa phòng và biện pháp khử trùng - tiệt trùng trong bệnh viện. Qua đây, sinh viên sẽ có khả năng tham gia phòng chống nhiễm khuẩn cho bản thân và cho cộng đồng. | LT 30 giờ, TH 30 giờ Tự học 90 giờ | |
| 40 | Độc chất lâm sàng | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm độc chất, cách phân loại độc chất, sự chuyển hóa biến đổi một số độc chất trong cơ thể người bị nhiễm độc, các phương pháp tách chiết mẫu thử, lưu mẫu để làm xét nghiệm, các nguyên lý của các kỹ thuật xét nghiệm một số độc chất trong cơ thể. | LT 30 giờ, TH 30 giờ Tự học 90 giờ | |
| | 3 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế | | |
| 41 | Khóa luận tốt nghiệp | Thời gian thực hiện KLTN: 18 tuần. Sinh viên thực hiện KLTN với sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn theo đề đã được Khoa/ Bộ môn phê duyệt. | Tự học 480 giờ quy đổi | |
| 42 | Tổ chức quản lý khoa xét | Học phần này bổ sung kiến thức cho sinh viên về tổ chức quản lý phòng xét nghiệm y học một cách | LT 30 giờ, TH 30 | |

| | | | | |
|----|-----------------------------|--|--------------------------------|--|
| | nghiệm | an toàn và có hệ thống, cách thực hành tốt tại các bệnh viện. Nêu được sơ đồ xây dựng và tổ chức quản lý phòng xét nghiệm. Trình bày được hệ thống quản lý chất lượng phòng xét nghiệm y học theo ISO. | giờ Tự học 90 giờ | |
| 43 | Y sinh học phân tử nâng cao | Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các quá trình sinh học ở mức độ phân tử đặc trưng cho sự sống diễn ra trong tế bào, các quá trình điều khiển, kiểm soát chúng trong phân chia tế bào. Những kiến thức đó làm cơ sở cho việc tiếp thu các phương pháp và kỹ thuật hiện đại để nghiên cứu và ứng dụng trong y sinh học. | LT 45 giờ, Tự học 90 giờ | |

Nếu được Bộ cho phép mở ngành và tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong năm đầu tiên của ngành Xét nghiệm Y học là 50 sinh viên, từ năm thứ hai trở đi 100.

III. Đề nghị và cam kết thực hiện.

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Địa chỉ website: <http://www.vanlanguni.edu.vn/>

2. Đề nghị của cơ sở đào tạo.

Từ các căn cứ khoa học cũng như thực trạng đào tạo và nhu cầu nhân lực ngành Xét nghiệm Y học; với sự chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên và cơ sở vật chất, Trường Đại học Văn Lang kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giao nhiệm vụ đào tạo ngành Xét nghiệm Y học trình độ đại học - mã ngành 52720501 cho Nhà trường kể từ năm 2018.

3. Cam kết triển khai thực hiện.

Trường Đại học Văn Lang xin cam kết đảm bảo đầy đủ các điều kiện mở ngành và chất lượng đào tạo theo quy định hiện hành./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Trần Thị Mỹ Diệu